

# Trang Nhà Quảng Đức



## Mật Tông

Mật Tạng Bộ 1 \_ No.852B (Tr.135 \_ Tr.143)

### ĐẠI TỶ LÔ GIÁ NA THÀNH PHẬT THẦN BIẾN KINH QUYỂN HẠ BỒ ĐỀ TRÀNG MẬT ẤN TIÊU XÍ MẠN ĐỒ LA PHẨM\_ CHI HAI

Sưu tập Phạn Chú và Việt dịch: HUYỀN THANH

#### Phương Bắc: Địa Tạng Tôn

Toà ngồi rất xảo nghiêm

Thân ở trong Thai lửa

Nhiều Báu trang nghiêm đất

Lụa, Đá trợ lẫn nhau

Bốn Báu làm hoa sen

Nơi Thánh Giả an trú

Kim Cương Bất Khả Hoại

Hành Cảnh Giới Tam Muội

Cùng với Đại Danh Xưng

Vô lượng các quyển thuộc

**Nhật Quang Minh Bồ Tát**

**Kiên Cố Tâm Bồ Đề** (?Bồ Tát)

Và **Trì Địa Bồ Tát**

Nhóm **Bảo Thủ Bồ Tát**

**Bảo Quang Minh Bồ Tát**

**Bảo Ấn Thủ Bồ Tát**

**Bất Không Kiến Bồ Tát**

**Trừ Nhất Thiết Ưu Minh**

Bí Mật , trong kết Phộc (Nội Phộc)

Bung duỗi nơi Hỏa Luân (ngón giữa)



Hữu (bên phải) quán **Bảo Ai** (?Xứ) **Tôn**

Tuệ Quyển (quyển phải) duỗi ba luân (3 ngón tay)

Ấn Tam Cổ trên bấu



**Bảo Thủ** (?Chưởng) ở trên bấu

Ấn Nhất Cổ Kim Cương

Tuệ Quyền (quyền phải) duỗi Thủy Luân (ngón vô danh)



**Trì Địa Hữu** (bên phải) trên bấu

Hai tay **Kim Cương Ấn**



**Bảo Ấn Thủ** trên bấu

Ấn Ngũ Cổ Kim Cương



**Kiên Cố Ý** hữu (bên phải) bấu

Ấn Yết Ma Kim Cương

Ấn trước hợp các luân (ngón tay)

[Dựng hai Phong (2 ngón trỏ) dính lưng hai ngón giữa làm các Luân Phần vậy]



**Địa Tạng Bồ Tát Chân Ngôn** là: (Vĩ Tát Phộc Xả Bát Lý Bồ La Ca :Vi'sva 'sàparipùraka)

**Quy mệnh (1) Ha Ha Ha, vĩ sa-ma duệ (2) sa-phộc hạ**

巧休屹互阨后盍觚徧成成徧甩絆份颯扣振

\* ) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_ HA HA HA VISMAYE\_ SVĀHĀ

**Bảo Thủ Bồ Tát Chân Ngôn** là (La Đát-Năng Bá Nê: Ratnapāṇi)

**Quy mệnh (1) la đát-nộ ốt-bà phộc (2) sa-phộc hạ**

巧休屹互阨后盍觚徧榛徧先嵐畚向颯扣振

\* ) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_ ṢAM\_ RATNA UDBHAVA\_ SVĀHĀ

**Trì Địa Bồ Tát Chân Ngôn** là (Đà La Nê Đà La : Dharaṇi dhara )

**Quy mệnh (1) đạt la ni đạt la (2) sa-phộc hạ**

巧休屹互阨后盍觚徧干徧叻先仗叻先徧颯扣振

\* ) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_ NĀM\_ DHARAṆI DHARA\_ SVĀHĀ

**Bảo Ấn Thủ Bồ Tát Chân Ngôn** là (La Đát-Năng Mô Nại-La Hạ Tát Đa: Ratna mudra hasta)

**Quy mệnh (1) la đát-năng nễ lê nhĩ da (2) sa-phộc hạ**

巧先屹互阨后盍觚徧瓦徧先寒市蛭凹徧颯扣振

\* ) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_ PHAM\_ RATNA NIRJATA\_ SVĀHĀ

**Kiên Cố Ý Bồ Tát Chân Ngôn** là (Niết-Lý Đồ Địa Dã Xả Dã: DRDHADHYĀ'SĀYA)

**Quy mệnh (1) phộc nhật-la tam bà phộc (2) sa-phộc hạ**

巧休屹互阨后盍觚徧錘徧向忝戍矛向徧颯扣振

\* ) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_ NĀM\_ VAJRA SAMBHAVĀ\_ SVĀHĀ

**Phương Tây, Hư Không Tạng**

Đàn tròn trắng đẹp ý

Tòa hoa sen trắng lớn

Cầm Ấn Đại Tuệ Đạo

Mũi nhọn bền như vậ

Bén nhọn như băng sương

Trụ cảnh giới thanh tịnh

Ngay Chủng Tử làm chủng ( Giống loại )

Bạc Trí ! Tôn Bắc (Phía Bắc của Tôn) bày

**Đàn Ba La Mật Bồ Tát**

**Giới Ba La Mật Bồ Tát**

**Nhẫn Ba La Mật Bồ Tát**

**Tinh Tiến Ba La Mật Bồ Tát**

**Thiền Ba La Mật Bồ Tát**

**Bát Nhã Ba La Mật Bồ Tát**

**Phương Tiện Ba La Mật Bồ Tát**

**Nguyện Ba La Mật Bồ Tát**  
**Lực Ba La Mật Bồ Tát**  
**Trí Ba La Mật Bồ Tát**  
**Kim Cương Tạng Vương Bồ Tát**  
**Tô Tát Địa Yết La**  
**Kim Cương Châm Bồ Tát**  
**Tô Bà Hô Bồ Tát**  
**Vô Cấu Thệ Bồ Tát**  
**Phát Ý Chuyển Pháp Luân**  
**Sinh Niệm Xứ Bồ Tát**  
**Phần Nộ Câu Bồ Tát**  
**Bất Không Câu Tự Tại**  
**Thiên Nhân Quán Tự Tại**  
**Mạn Đồ La Bồ Tát**  
**Kim Cương Minh Vương Bồ Tát**  
**Kim Cương Tướng Bồ Tát**  
**Quân Trà Lợi Bồ Tát**  
**Bất Không Kim Cương Bồ Tát**  
**Cúng Dường Bảo Bồ Tát**  
**Khổng Tước Minh Bồ Tát**  
**Nhất Cát La Sát Vương (? Nhất Kế La Sát Vương)**  
**Thập Nhất Diện Tự Tại**  
Ấn Hình như Giáo Pháp

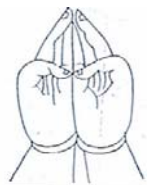
**Tiếp Hư Không Vô Cấu**  
Hai tay tác Đạo Ấn  
Tam Bồ Tra, Không (ngón cái) vịn Phong (ngón trỏ)



**Hư Không Tuệ: Pháp Luân**



**Thanh Tĩnh Tuệ : Thương Khư**

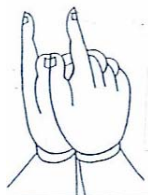


**Hành Tuệ** :Hoa sen nở



**An Trụ Tuệ Bồ Tát**

Ấn Đa La hơi mở



**Hư Không Tạng Bồ Tát**

**Quy mệnh (1) Y, a ca xa tam mạn đa nỗ niệt đa (2) vĩ chất đất-lam phộc la đạ  
la (3) sa-phộc hạ**

巧休屹互阢后盍觚祐秘祐纱乙在屹互阢豸平丫凹祐甩才鋳向先叻先祐颯扣振

\* ) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_ I \_ ÀKÀ'SA SAMANTA ANUGATA  
VICITRĀM VARA DHARA\_ SVĀHĀ

**Hư Không Vô Cấu Bồ Tát** (Nga Nga Năng Ma La: Gaganāmala)

**Quy mệnh (1) Hám, nga nga năng, a nan đa ngô giả la (2) sa-phộc hạ**

巧休屹互阢后盍觚祐曳祐丫丫左阢亡弋先祐颯扣振

\* ) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_ HAM\_ GAGANA ANANTA GOCARA \_  
SVĀHĀ

**Hư Không Tuệ Bồ Tát** (Nga Nga Năng Ma Đế :Gagana mati)

**Quy mệnh (1) Lãng, chúc khát-la phộc lợi để (2) sa-phộc hạ**

巧休屹互阢后盍觚祐耨祐弋咒向劬祐颯扣振

\* ) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_ RIM\_ ÇAKRA VARTTI\_ SVĀHĀ

**Liên Hoa Ấn Bồ Tát**

**Quy mệnh (1) câu phộc lệ dã (2) sa-phộc hạ**

巧休屹互阢后盍觚祐乃向同伏颯扣

\* ) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_ KUVĀLEYA - SVĀHĀ

**Thanh Tĩnh Tuệ Bồ Tát** (Vĩ Thú Đà Ma Đế:Vi'suddha mati)

**Quy mệnh (1) Già đan, đạ ma tam bà phộc (2) sa-phộc hạ**

巧休屹互阢后盍觚祐丫仟祐叻戛戍矛向颯扣振

\* ) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_ GATAM\_ DHARMA SAMBHAVA \_ SVĀHĀ

**Hành Tuệ Bồ Tát** (Nhạ Lộ Đát La Ma Đế: Jaritvara mati)

**Quy mệnh (1) Để lam, bát nạp-ma a lại dã (2) sa-phộc hạ**

巧休屹互阢后盍觚徧囚劣徧扔痧匡伏徧颯扣振

\*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_ DHIRAM\_ PADMA ALAYA\_ SVĀHĀ

**An Trụ Tuệ Bồ Tát** ( Tấ-t-Phê La Một Đệ: Jatsira mati)

**Quy mệnh (1) Hồng, Hoại nỗ nạp bà-phộc (2) sa-phộc hạ**

巧休屹互阢后盍觚徧獨徧鄙弗畚向徧颯扣振

\*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_ HŪM\_ JÑĀNA UDBHAVA\_ SVĀHĀ

**Xuất Hiện Trí Bồ Tát** (lại có tên là **Tô Tát Địa Bồ Tát Khả Thân Ấn**, lại dùng **Thông Ấn**)

**Quy mệnh (1) Nhĩ, phộc nhật-la tấ-thể la một đệ (2) bố la-phộc phộc đát-ma mẫn đát-la sa la (3) sa-phộc hạ**

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_ JI\_ VAJRA\_ STHIRA\_ BUDDHE\_ PURVARA\_ ATMA\_ MANTRA\_ SARA\_ SVĀHĀ

**Chấp Liên Hoa Bồ Tát** (Có thể dùng Phổ Ấn)

**Quy mệnh (1) Phộc nhật-la ca la (2) sa-phộc hạ**

巧休屹互阢后盍觚徧向忝乙先徧颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_ VAJRA KĀRA\_ SVĀHĀ

**Đàn Ba La Mật Minh**

**Ấn, bà nga phộc để ná năng địa bả đế (1) vĩ sa-lật nhạ, bố la dã ná nan (2) sa-phộc hạ**

OM - BHAGAVATE DĀNA ADHIPATI VIŚVAJĀ PŪRAYA DĀNAM - SVĀHĀ

**Giới Ba La Mật Minh**

**Ấn, thí la đà lý nê (1) bà nga phộc để, hồng (2) hác (3)**

OM - 'SĪLA DHĀRIṆĪ BHAGAVATE HŪM HAḤ

**Nhĩn Ba La Mật Minh**

**Ấn, bà nga phộc để (1) khát-sạn để đà lý nê (2) hồng phát tra (3)**

OM - BHAGAVATE KṢĀNTI DHĀRIṆĪ HŪM PHAT

**Tiến Ba La Mật Minh**

**Ấn, vĩ lý-dã ca lý hồng (1) vĩ lý-duệ, vĩ lý-duệ (2) sa-phộc hạ**

OM - VĪRYA KĀRI HŪM - VĪRYE VĪRYE - SVĀHĀ

**Thiền Ba La Mật Minh**

**Ấn, bà nga phộc để (1) tấ phộc bá bả hạ lý nê (2) ma hạ nại để-duệ , hồng hồng**

### **hồng, phát tra (3)**

OM - BHAGAVATE - SARVA PÀPÀHÀRINIYE - MAHÀ DETYE - HÙM HÙM  
HÙM HÙM - PHAT

#### ***Bát Nhã Ba La Mật Minh***

**An, địa (1) thất-ly (2) thâm-lỗ đa (3) vĩ nhạ duệ (4) sa-phộc hạ**

OM - DHÌH 'SRÌ 'SRÛTA VIJAYE - SVÀHÀ

#### ***Phương Tiện Ba La Mật Minh***

**An, ma hạ mỗi đát-la tức đế (1) sa-phộc hạ**

OM - MAHÀ MAITRA CITTE - SVÀHÀ

#### ***Nguyện Ba La Mật Minh***

**An, ca lỗ nê ca lỗ nê (1) hạ hạ hạ thắm**

OM - KÀRUNI KÀRUNI- HA HA HA - SAM

#### ***Lực Ba La Mật Minh***

**An, ná ma ninh mầu nễ đế hồng (1) hạ hạ hạ hồng nhược (2)**

OM - DAMANI MUDITE HÙM HA HA HA HÙM JAḤ

#### ***Trí Ba La Mật Minh***

**Án, ma ma chỉ nương nãng ca lý hồng (1) sa-phộc hạ**

OM - MAMA JÑÀNA KÀRI HÙM - SVÀHÀ

Lại nữa **Bí Mật Chủ !**

Nay nói Đàn thứ hai

Đẳng Chính, tướng bốn phương

Ấn Kim Cương vây quanh

Tất cả màu vàng đẹp

Trong Tâm nở hoa sen

Đài hiện Ca La Xa

Ánh sáng như trăng trong

Cũng dùng điểm Đại Không

Giáp vòng tự trang nghiêm

Trên bày Ấn Đại Phong

Phơi phới như Mây huyền

Lay động tướng phan phướng

Điểm không làm tiêu biểu

Bên trên sinh lửa mạnh

Giống như lửa Kiếp Tai

Mà làm hình Tam Giác

Tam Giác dùng làm vây

Tia sáng vòng quanh khắp

Màu mặt trời sáng sớm

Giữa đấy, hoa sen hồng (Padma)

Đỏ thắm giống hoả kiếp

Lưu tán phát ánh lửa

Trì dùng tiếng chữ Hồng (**Hùm**)

Chữ chủng tử thắng diệu  
Phật xưa nói nhữ (?Pháp) này  
Cần Dũng Mạn Đồ La  
Phần Nộ Kim Cương Chúng

Tiếp Đông, thứ nhất bày  
**Phát Sinh Kim Cương Bộ**  
**Kim Cương Câu Bồ Tát**  
**Thủ Trì Kim Cương Bồ Tát**  
**Kim Cương Tát Đỏa Bồ Tát (Hội thứ tư)**  
**Trì Kim Cương Phong Bồ Tát**  
**Kim Cương Quyền Bồ Tát**  
**Phần Nộ Nguyệt Yểm Bồ Tát**  
**Vô Cấu Trì Kim Cương**  
**Kim Cương Lao Trì Bồ Tát**  
**Phần Nộ Trì Kim Cương**  
**Vô Biên Siêu Việt Bồ Tát**  
**Kim Cương Tỏa Bồ Tát**  
**Trì Kim Cương Bồ Tát**  
**Trụ Vô Hý Luận Bồ Tát**  
**Kim Cương Trì Luân Bồ Tát**  
**Kim Cương Nhuệ Bồ Tát**  
**Thích Duyệt Trì Kim Cương**  
**Kim Cương Nha Bồ Tát**  
**Ly Hý Luận Bồ Tát**  
**Trì Diệu Kim Cương Bồ Tát**  
**Trì Kim Cương Lợi Bồ Tát**

**Bộ Mẫu Mang Mãng Kê**  
Cũng cầm chày Kiên Tuệ (chày Tam Cổ)  
Dùng Anh Lạc nghiêm thân



Bỉ hữu (bên phải vị ấy) **Kim Cương Châm**  
Chúng Sứ Giả vây quanh  
Mỉm cười cùng chiêm ngưỡng  
Do Cổ (?Độc Cổ), Tuệ bền bền  
Nộ Quyền duỗi Phong Luân (ngón trở)



[Không (ngón cái) vào bên trong]



Tả (bên trái) đặt **Thượng Khư La**

**Chấp Trì Kim Cương Tỏa**

Các **Sứ Tự Bộ** câu (đến dự)

Thân ấy màu vàng nhạt

Chày Trí làm tiêu xí

Bốn Luân (4 ngón lay) cài chéo lưng

Xoay chuyển Tuệ (tay phải) thêm Định (tay trái)



Ở dưới **Chấp Kim Cương**

**Phần Nộ Hàng Tam Thế**

Bậc tối phục Đại Chương

Hiệu là **Nguyệt Yểm Tôn**

Ba mắt, lộ bốn nanh

Màu mây mưa mùa hạ

Tiếng cười A Tra Tra

Báu Kim Cương, Anh Lạc

Nhiếp hộ các chúng sinh

Vô lượng chúng vây quanh

Cho đến trăm ngàn tay

Cầm nắm mọi khí giới

Nhóm Phần Nộ như vậy

Đều trụ trong hoa sen

Mở hai Không (2 ngón cái) giữ Phong (ngón trỏ)[ Dựa theo Ngũ Cổ Ấn ,hơi chằng chạm nhau\_ các **Kim Cương Trì Địa**)



Các **Kim Cương Quyển** Nội phục ( Kèm dựng hai Không (2 ngón cái) hai chỗ gần nhau cùng dựng cao lên tựa như hình Tượng Chùy)



### **Phần Nộ Quân Đồ Lợi**

Trong như pha lê biếc  
Uy quang như kiếp hỏa  
Hách dịch, bồi nguyệt luân ( vàng mặt trăng sau lưng)  
Cau mày, mặt cười giận  
Trên dưới lộ nanh cọp  
Ngàn mắt nhìn chẳng nháy  
Đầy uy diệu như nhật (mặt trời)  
Ngàn tay đều cầm giữ  
Các khí tượng Kim Cương  
Đầu mào , báu Kim Cương  
Rồng đeo, quần da cọp  
Ở ngay trong vàng trắng  
Ngồi yên trên bàn đá

### **Phần Tấn Câu Ma La**

Thân trụ màu vàng rực  
Tóc màu đỏ rối loạn  
Anh Lạc, vòng nghiêm thân  
Trụ ở hoa sen xanh  
Quần da cọp che háng  
Tuệ (tay phải) chà, Định (tay trái) Vô Úy  
Vừa trì Chân Ngôn là  
Miệng tuôn ra Hóa Phật

### **Tiếp Ô Sô Sa Ma**

Làm hình rất giận dữ  
Màu đen khởi ánh lửa  
Hữu (tay phải) Kiếm, dưới: sợi dây  
Bồng với Tam Cổ Xoa  
Khí tượng đều rực lửa

### **Nhóm Kim Cương Phụng Giáo**

Thượng Thủ nhóm như vậy  
Nhiều như mười cõi Phật  
Chúng Trì Kim Cương câu (đến dự)

*Kim Cương Thủ Bồ Tát* (Phộc Nhật La Bả Nê: Vajrapàni)

**Kim Cương quy mệnh (1) An, phộc nhật-la bá nê (2) phộc nhật-la tát đát-phộc**

### **hông (3)**

巧休屹互阢向忝冊祲較向忝扒仗祲向忝屹茲祲獨

NAMAḤ SAMANTA VAJRAṆAM \_ OM VAJRAPĀṆI VAJRASATVA HŪM

*Mang Mãng Kê Kim Cương Chân Ngôn* là:

**Na mô la dát-na dát la dạ dã \_ Na ma thất chiến noa phộc nhật-la bá noa duệ, ma ha được khất-xoa tế năng bát đá duệ\_ đoản lan đà lý, măn đà măn đà, hông, phát tra**

巧伏 先寒氛仲伏 巧休 缺沏 向忝扒住份 互扣伏朽 弛巧扔凹份 馮 乃匡神共  
向神 向神 猪 民誑

NAMO RATNATRAYĀYA

NAMAḤ ‘SCANḌA VAJRAPĀṆAYE MAHĀYAKṢA SENAPATAYE

OM KULANDHARI BANDHA BANDHA HŪM PHAT

*Kim Cương Châm Chân Ngôn* là:

**Kim Cương quy mệnh (1) tát phộc đạt ma nễ lật phệ đạt nễ (2) phộc nhật-la tố nhĩ, phộc la nỉ (3) sa-phộc hạ**

巧休屹互阢向忝冊祲屹楠叻獲市吒叻市向忝鉏才向先只祲瀕扣振

\*) NAMAḤ SAMANTA VAJRAṆAM\_ SARVA DHARMA NIRVEDHANI VAJRA SUCI VARADE\_ SVĀHĀ

*Kim Cương Tỏa Chân Ngôn* là:

**Kim quy mệnh (1) hông, măn đà măn đa (2) mạo tra mạo tra dã (3) phộc nhật-lỗ na bà phệ (4) tát phộc dát-la bát-la để hạ đế (5) sa-phộc hạ**

巧休屹互阢向忝冊祲獨向神向神伏祲伏巴伏巴伏祲向忝畚吒祲屹漈泣濃凸成包祲瀕扣振

\*) NAMAḤ SAMANTA VAJRAṆAM\_ HŪM BANDHA BANDHAYA\_ MOṬA MOṬAYA\_ VAJRA UDBHAVE \_ SARVATRĀ APRATIHATE \_ SVĀHĀ

*Hàng Tam Thế Kim Cương Chân Ngôn* là (Cũng là Tam Nguyệt Yểm Diện)

**Kim quy mệnh (1) Hột lợi, hông, phán tra (2) sa-phộc hạ**

巧休屹互阢向忝冊祲誑獨民誑祲瀕扣振

\*) NAMAḤ SAMANTA VAJRAṆAM\_ HRĪM HŪM PHAT\_ SVĀHĀ

*Nhất Thiết Trì Kim Cương Chân Ngôn* là:

**Kim quy mệnh (1) Hồng hồng hồng (2) phát tra, phát tra , nhiệm nhiệm (3) sa-la (?phộc) hạ**

巧休屹互阢向忝冊祲獨獨獨民誑民誑分分瀕扣振

NAMAḤ SAMANTA VAJRAṆAM\_ HŪM HŪM HŪM PHAT PHAT\_ JAM JAM SVĀHĀ

*Kim Cương Quyền Chân Ngôn* là:

**Kim quy mệnh (1) sa-bố tra dã, phộc nhật-la tam bà phệ (2) sa-phộc hạ**

巧休屹互阢向忝冊祲厘巴伏向忝戍矛吒祲瀕扣振

\* ) NAMAḤ SAMANTA VAJRAṆĀM\_ SPHATĀYA VAJRA SAMBHAVE\_ SVĀHĀ

**Nhất Thiết Phụng Giáo Kim Cương Chân Ngôn** là:

**Kim quy mệnh (1) hệ hệ khẩn chỉ la duệ tử (2) ngật-lật hận-ninh, ngật-lật hận-ninh (3) khư na khư na (4) bát lý bố la dã (5) tát phộc cậ ca la nan (6) tô bà đế nhiên (7) sa-phộc hạ**

巧休屹互阢向忝册衲旨旨寤才全伏帆衲銑銑銑衲刀叨刀叨扔共翳先伏衲屹楠寤一  
全仕送濃凸鄙衲颯扣

NAMAḤ SAMANTA VAJRAṆĀM\_ HE HE KIMCIRĀYASI GRĤṆA GRĤṆA \_  
KHĀDA KHĀDA \_ PARIPŪRAYA SARVA KIMKARĀṆA SVĀPRATIṬṆĀ SVĀHĀ

Tiếp đến Phương Tây , vẽ  
Vô lượng Trì Kim Cương  
Các loại Ấn Kim Cương  
Màu sắc đều khác biệt  
Toả hào quang tròn đầy  
Vì tất cả chúng sinh  
**Giữa để Bát Nhã Tôn**  
**Bát Động Mạn Đà La**  
Phong Luân và Hỏa câu  
Y phương Niết Ly Để ( Phương Tây Nam )  
Dưới Đại Nhật Như Lai  
**Bát Động Như Lai Sứ**  
Cầm Dao Tuệ, sợi dây  
Tóc rủ xuống vai trái  
Nheo một mắt quán sát  
Thân uy nộ rực lửa  
An trụ trên bàn đá  
Vần trán dợn như sóng  
Thân đồng tử khỏe mạnh  
Quang Diễm Hòa Giới Ấn

Phong Phương ( Phương Tây Bắc ) Tôn Phần Nộ  
Ấy là **Thắng Tam Thế**  
Lửa uy mãnh vây quanh  
Mão báu, cầm Kim Cương (Ngũ Cổ)  
Chẳng nghĩ đến thân mệnh  
Chuyên thỉnh cầu, thọ giáo

Bên phải **Ban Nhược** (Bát Nhã) để  
**Diễm Mạn Uy Nộ Vương**  
Ngồi trên con trâu xanh  
Cầm mọi loại khí trượng  
Đầu lâu làm Anh Lạc  
Đầu mào, quần da cạp

Toàn thân hừng hực lửa  
Nhìn ngó khắp bốn phương  
Như Sư Tử phấn tấn  
Tiếp hữu (bên phải) **Hàng Tam Thế**

**Bát Nhã Ba La Mật Bồ Tát Chân Ngôn** là:

**An, địa (1) thất-lý (2) thâm-lỗ đa (3) vĩ nhạ duệ (4) sa-phộc hạ**

𑖀𑖦 𑖘𑖦 𑖘𑖦 𑖘𑖦 𑖘𑖦 𑖘𑖦 𑖘𑖦

OM DHÌH 'SRÌ 'SRÛTA VIJAYE SVÀHÀ

**Bát Động Tôn Chân Ngôn** là (có thể dùng Kiếm Ấn)

**Năng mặc tát phộc đát tha nghiệt đế tỳ-được (1) tát phộc mục khế tỳ-được (2) tát phộc tha (3) đát-la tra (4) tán noa (5) ma hạ lộ dục sái noa (6) khiếm khư tứ khư tứ (7) tát phộc vĩ cận-nam (8) đát-la tra (9) hám hàm (10)**

𑖘𑖦 𑖘𑖦 𑖘𑖦 𑖘𑖦 𑖘𑖦 𑖘𑖦 𑖘𑖦 𑖘𑖦 𑖘𑖦 𑖘𑖦 𑖘𑖦 𑖘𑖦 𑖘𑖦 𑖘𑖦 𑖘𑖦  
𑖘𑖦 𑖘𑖦 𑖘𑖦 𑖘𑖦 𑖘𑖦 𑖘𑖦 𑖘𑖦 𑖘𑖦 𑖘𑖦 𑖘𑖦 𑖘𑖦 𑖘𑖦 𑖘𑖦 𑖘𑖦 𑖘𑖦

NAMAḤ SARVA TATHĀGATEBHYAḤ SARVA MUKHEBHYAḤ SARVATHĀ TRAT  
CANḌA MAHĀ ROṢAṆA KHAṆ KHAHI KHAHI SARVA VIGHNA HŪṀ TRAT ḤAM  
MAM

**Thắng Tam Thế Kim Cương Chân Ngôn** là (Kim Cương Giới gọi là **Hàng Tam Thế**)

**Kim quy mệnh (1) ha ha ha (2) vĩ sa-ma duệ (3) tát phộc đát tha nghiệt đa vĩ sái  
dã, tam bà phệ (4) đát-lệ lộ chỉ-dã vĩ nhạ dã (5) hồng nhạ (6) sa-phộc hạ**

𑖘𑖦 𑖘𑖦 𑖘𑖦 𑖘𑖦 𑖘𑖦 𑖘𑖦 𑖘𑖦 𑖘𑖦 𑖘𑖦 𑖘𑖦 𑖘𑖦 𑖘𑖦 𑖘𑖦 𑖘𑖦 𑖘𑖦  
𑖘𑖦 𑖘𑖦 𑖘𑖦 𑖘𑖦 𑖘𑖦 𑖘𑖦 𑖘𑖦 𑖘𑖦 𑖘𑖦 𑖘𑖦 𑖘𑖦 𑖘𑖦 𑖘𑖦 𑖘𑖦 𑖘𑖦

NAMAḤ SAMANTA VAJRAṆAM HA HA HA VISMAYE SARVA TATHĀGATA  
VIṢAYA SAMBHAVE TRAILOKYA VIJAYA HŪṀ JAḤ SVĀHĀ

**Đại Uy Đức Kim Cương Chân Ngôn** là (Diệm Mạn Đức Ca: Yamantaka)

**Kim quy (1) Ấn hột-lợi (2) sắt trất lợi (3) vĩ cật-lý đa na năng hồng (4) tát phộc  
thiết dốt-lôn đà xả dã (5) tát-dam bà dã, tát-dam bà dã (6) sa-phả tra sa-phả tra (7) sa-  
phộc hạ**

NAMAḤ SAMANTA VAJRAṆAM OM HRĪḤ ṢṬRĪ VIKṚTĀNANA HŪṀ  
SARVA 'SATRUṀ NA'SAYA STAMBHAYA STAMBHAYA SPHAṬ SPHAṬ  
SVĀHĀ

Hành Giả Trì Chân Ngôn

Tiếp đến viện thứ ba

Phương Đông, trong cửa đầu (Sơ Môn)

Thích Ca Sư Tử Đàn

Là **Đại Nhân Đà La**

Màu vàng rờng diệu thiện

Bốn phương cùng chia đều

Như Ấn Kim Cương trước

Trên hiện Ba Đầu Ma ( Padma\_ Hoa sen hồng )

Ánh vàng vòng khắp cả

Ấn Kim Cương vây quanh

Sắc vàng tía tụ thân

Đủ ba mươi hai tướng

Khoác mặc áo Cà Sa

Ngồi trên Đài sen trắng

Tác Giáo Lệnh lưu bố

Làm đầy rồi nói Pháp (Bát Ấn)

Trí Thủ (tay Phải) Cát Tường hạ (?Ấn) [Không (ngón cái) giữ Thủy (ngón vô danh)]

Vào **Bảo Xứ Tam Muội** (Quyển Thuộc cùng vào)



**Hư Không** (Hư Không Tạng) **Quán Tự Tại**

**Vô Năng Thắng** và **Phi**

Tiếp Bắc (phía Bắc) **Như Lai Bảo**

**Như Lai Hào Tướng Tôn**

**Đại Chuyển Luân Quang Tụ**

**Vô Biên Âm Thanh Phật**

**Như Lai: Bi Mẫn, Từ**

Tả (bên trái) **Bạch Tản Cái Phật**

**Thắng Phật, Tối Thắng Phật**

**Cao Phật, Tối Toái Phật**

**Như Lai: Thiệt, Ngũ, Tiểu**

Trên Bảo (Như Lai Bảo) **Thước Khất Đẻ**

**Chiên Đàn Hương Tích Chi**

Nhóm **Đa Ma La Hương**

**Mục Liên, Tu Bồ Đề**

**Ca Diệp, Xá Lợi Phất**

**Như Lai Hỷ và Xả**

Trên Tản (Bạch Tản Cái) **Như Lai Nha**

**Luân Phúc Bích Chi Phật**

**Bảo Phúc Bích Chi Phật**

**Câu Hy La, A Nan**

**Ca Chiên, Ưu Ba Ly**

**Trí Cúng Đường Vân Hải**

*Thích Ca Mâu Ni Phật Chân Ngôn là:*

**Quy mệnh (1) Phộc (2) tát phộc cật-lý xả niết tố na năng (3) tát phộc đạt ma phộc**

## thủ đa bát-la bát-đa (4) nga nga nãg tam ma tam ma (5) sa-phộc hạ

巧休屹互阨后盍觚祐屹溍姻在市僮叨巧祐屹溍叻愨向圻半直揖祐丫丫巧屹交屹互溍扣振

\* ) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_ SARVA KLE'SA NISUDANA (?NIRSUDANA)\_ SARVA DHARMA VA'SITAḤ PRĀPTA\_ GAGANA SAMA ASAMA\_ SVĀHĀ

Tiếp bên phải Thế Tôn

Hiển bày **Biến Tri Nhân**

Tướng vui vẻ mỉm cười

Khấp thể sáng (hào quang) tròn trong

Vui thấy Thân khó sánh (vô tỷ)

Tên là **Nãg Tịch Mẫu**

**Chân Ngôn** ấy là (Nội Phộc, duỗi Hỏa (ngón giữa) co Phong (ngón trỏ) trên lưng Hỏa (ngón giữa) cách nhau khoảng một hạt lúa)

**Quy mệnh (1) đất tha nga đa tác khất-sô vĩ-dã phộc lộ ca dã (3) sa-phộc hạ**

巧休屹互阨后盍觚祐凹卡丫出弋垢寥向吐一伏溍扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_ TATHĀGATĀ CAKṢURVYAVALOKAYA (? CAKṢU ABHYAVALOKĀYA ) SVĀHĀ



Tiếp tả (bên trái) **Hào Tướng Minh** (Tathàgatorṇa)

Trụ hoa Bát Đầu Ma ( Trụ trong hoa sen hồng )

Tròn chiếu màu Thương Khư ( Màu trắng óng ánh )

Cầm giữ Báu Như Ý

Đầy đủ mọi Hy đầu (?Hy nguyện: ước nguyện)

Tuệ Quyền (quyền phải) để My Gian (tam tinh) [Phong (ngón trỏ) chỉ thẳng vào tam tinh]

**Chân Ngôn** ấy là:

**Quy mệnh (1) phộc la nê (2) bát-la bát đế hồng (3) sa-phộc hạ**

巧休屹互阨后盍觚祐向全只向先直揖獨振溍扣振

\* ) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_ VARADE VARA PRĀPTA HÙM\_ SVĀHĀ



**Nhất Thiết Chư Phật Đỉnh**

Tuệ Thủ (tay phải) chụm đầu ngón

Để đỉnh đầu thành Ấn (mật ấn)

**Chân Ngôn** ấy là:

**Quy mệnh (1) noan noan noan (2) hồng hồng hồng (3) phán tra (4) sa-phộc hạ**

巧休屹互阨后碎觥恻圳圳獨獨獨民誑颯扣振

\* ) NAMAḤ SAMANTA BUDDHÀNÀM\_ VAM\_ VAM\_ VAM\_ HÙM\_ HÙM\_ HÙM\_ PHAT\_ SVÀHÀ

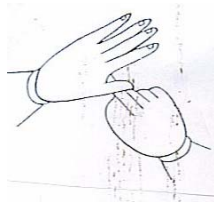


### **Cửu Thế Thích Sư Tử**

Tiếp Nam (phía Nam) năm Phật Đỉnh

**Bạch Tản** dựng Tuệ Phong (ngón trỏ phải) [màu vàng ròng]

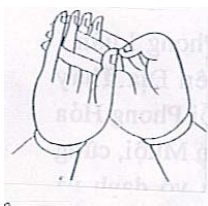
Định Chưởng (lòng bàn tay trái) che như lọng



**Thắng Đỉnh** Dao Ấn trước (Kim Cương Giới: Tam Bồ Tra)



**Tối Thắng Ấn:** Kim Luân (bánh xe màu vàng) {hơi vàng}



**Quang Tụ** Như Lai Đỉnh (hơi trắng)

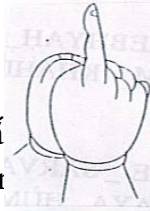


**Xả Trừ Trí** (tay phải) thành quyền (màu trắng, Nội Phộc)



Co Phong Luân (ngón trỏ) như câu (móc câu)

Lại ở Bắc (phía Bắc)  
An bày ba Phật Đỉnh



**Quảng Đại Phát Sinh Đỉnh**  
Đồng Ấn Liên Hoa trước



**Cực Quảng Quảng Sinh Đỉnh**  
Ấn Ngũ Trí Kim Cương



**Vô Biên Âm Thanh Đỉnh** (màu đỏ)  
Tức Ấn Thương Khư trước



**Bạch Tản Cái Phật Đỉnh Chân Ngôn** là:

**Quy mệnh (1) Lãm (2) tất đát đa bát đát-la ồ sắt-ni sái (3) sa-phộc hạ**

巧休屹互阨后盍觚祐吋祐帆出凹扔氛珈鉢好祐颯扣

NAMAḤ SAMANTA BUDDHÀNĀM\_ LAM\_ SITĀTAPATRA UṢṢĪṢA \_ SVĀHĀ

**Thắng Phật Đỉnh Chân Ngôn** là:

**Quy mệnh (1) Thiêm (2) nhạ dục ồ sắt-ni sái (3) sa-phộc hạ**

巧休屹互阨后盍觚祐奸祐介伋珈鉢好振祐颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHÀNĀM\_ 'SAM \_ JAYO UṢṢĪṢA \_ SVĀHĀ

**Tối Thắng Phật Đỉnh Chân Ngôn** là:

**Quy mệnh (1) Thí tử (2) vĩ nhạ dục ở sắt-ni sái (3) sa-phộc hạ**

巧休屹互阨后盍觚祐圮并祐合介伋鉢好颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHÀNĀM\_ 'SÌ SI\_ VIJAYA UṢṢĪṢA\_ SVĀHĀ

**Quang Tụ Phật Đỉnh Chân Ngôn** là (tiếng Phạn ghi là: Đế Thù Đà Ấn)

**Quy mệnh (1) Đát-lăng (2) đế nho la thí ổ sắt-nê sái (3) sa-phộc hạ**

巧休屹互阨后盍觚祐登祐包兮先圻珈鉢好颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHÀNĀM\_ TRÌM\_ TEJORA'SI UṢṢĪṢA\_ SVĀHĀ

**Trừ Chướng Phật Đỉnh Chân Ngôn** là (Lại là **Xả Trừ**, hay là **Trừ Nghiệp**. Tiếng Phạn nói là Tỳ Cát La Na: Vikīraṇa)

**Quy mệnh (1) Ha-lâm (2) vĩ chỉ la noa bán tổ ổ sắt-ni sái (3) sa-phộc hạ**

巧休屹互阨后盍觚祐 𑖀祐合丁先仕正弋鉢好颯扣

NAMAḤ SAMANTA BUDDHÀNĀM\_ HRŪM\_ VIKIRĀṆA PAṢCA UṢṢĪṢA\_ SVĀHĀ

**Quảng Sinh Phật Đỉnh Chân Ngôn** là:

**Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) Hồng hồng hàm hồng (?tra-lỗ hồng) (2) ổ sắt-nê sái (3) sa-phộc hạ**

巧休屹互阨后盍觚祐 𑖀祐染鉢好颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHÀNĀM\_ TRŪM\_ UṢṢĪṢA\_ SVĀHĀ

**Phát Sinh Phật Đỉnh Chân Ngôn** là:

**Quy mệnh (1) Thất-lỗ-án (2) Ổ sắt-nê sái (3) sa-phộc hạ**

巧休屹互阨后盍觚祐 𑖀祐染鉢好颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHÀNĀM\_ 'SRŪM\_ UṢṢĪṢA\_ SVĀHĀ

**Vô Lượng Am Thanh Phật Đỉnh Chân Ngôn** là:

**Quy mệnh (1) Hồng (2) nhạ dục ổ sắt-nê sái (3) sa-phộc hạ**

巧休屹互阨后盍觚祐獨祐介伋鉢好振颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHÀNĀM\_ HŪM JAYA\_ UṢṢĪṢA\_ SVĀHĀ

Tiếp bày **Thanh Văn Chúng**

[**Phạm Giáp** làm tiêu xí (ở bên trái)]

Chân Ngôn ấy là:

**Quy mệnh (1) hệ đồ bát-la đễ-dã dã (2) vĩ nghiệt đa (3) yết ma niết nhạ đa (4) hồng**

巧休屹互阨后盍觚祐旨加濃忸伏祐甩丫凹一猥市蛭凹祐獨振

\*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHÀNĀM\_ HETUPRATYAYA VIGATA \_ KARMA NIRJATA HŪM

Lại bày **Duyên Giác Chúng**

Nội Phộc dựng Hỏa Luân (ngón giữa)

Tròn đầy tướng Tích Trượng

Chân Ngôn là:

**Quy mệnh (1) Phộc**

巧休屹互阢后盍觚衲地振颯扣

\*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_ VAḤ\_ SVĀHĀ

Trước Thích Ca Mâu Ni

**Vô Năng Thắng** với **Phi**

**Minh Vương** Trí (tay phải) cầm sen

Phong (ngón trỏ) Không (ngón cái) vịn Hỏa (ngón giữa) co

Định Chưởng (lòng bàn tay trái) hướng ngoài duỗi (cao tới đỉnh đầu)

Ở trên hoa sen đen



**Phi Mật Thắng Đại Khẩu** (Nội phộc kèm hai Không (2 ngón cái) như móc câu. Màu đen cầm cây đao)



**A Bả La Nhĩ Đa Chân Ngôn** là (cũng là **Vô Năng Thắng Phần Nộ Minh Vương**)

**Quy mệnh (1) Địa-lãng địa-lãng , trí-lợi, lãng lãng , tứ-lãng tứ-lãng sa-phộc hạ**

巧休屹互阢后盍觚衲獨豐犏磨颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_ HŪM DHRIM RIM JRIM\_ SVĀHĀ

**Vô Năng Thắng Phi Chân Ngôn** là:

**Quy mệnh (1) A bả la nhĩ đế (2) nhạ khiên đế đất nê đế (3) sa-phộc hạ**

巧休屹互阢后盍觚衲狛扒先元包衲介兕凸 凹水包衲颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_ APÀJRAJITE JAYAMṬI TĀḌITE\_ SVĀHĀ

Bày hàng Chúng **Tĩnh Cư**

自在思惟手 (側頭就手)

tự-tại tư duy thủ (trắc đầu tự thủ )

**Tự Tại:** Tay suy tư (tư duy thủ) [ngiêng đều dựa bàn tay]



**Phổ Hoa Phong** (ngón trỏ) Hỏa (ngón giữa) sai (đuôi so le)  
Hỏa (ngón giữa) ở bên trước ngực



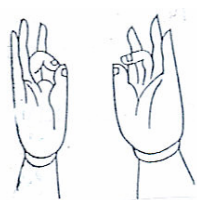
**Quang Man Không** (ngón cái) tại chưởng (lòng bàn tay)



**Mãn Ý Không** (ngón cái) Phong (ngón trỏ) hoa (tướng cầm hoa)



**Biến Âm Không** (ngón cái) Thủy (ngón vô danh)  
Hỏa (ngón giữa) Phong (ngón trỏ) dùng che tai (hai lỗ tai)



**Tự Tại Thiên Tử Chân Ngôn** là:

**Quy mệnh (1) An, bá la nễ đát-ma la để tỳ-dược (2) sa-phộc hạ**

巧休屹互阨后盍觥祐駭 幫先市撻先凸漳 颯扣

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_ OM\_ PURANITMA RATIBHYAḤ\_ SVĀHĀ

**Phổ Hoa Thiên Tử Chân Ngôn** là:

**Quy mệnh (1) ma nễ la ma (2) đát ma tam bà phộc (3) tỳ bà phộc (4) ca thác ca thác na (5) tam tam mang sái nê (6) sa-phộc hạ**

巧休屹互阨后盍觥祐互切 先互 叻愍 戍矛向 一卡一卡巧 戍戍 互矛弁 颯扣

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_ MAṆO RAMA DHARMA SAMBHAVA\_

**Quang Man Thiên Tử Chân Ngôn** là:

**Quy mệnh (1) nhạ đơ ỏ-xá tả nan (2) sa-phộc hạ**

巧休屹互阢后盍觞祐介加伏兩巧 颯扣

NAMAḤ SAMANTA BUDDHÀNÀM\_ JATUYASYANA\_ SVÀHÀ

**Mãn Ý Thiên Tử Chân Ngôn** là:

**Quy mệnh (1) A Ẩn cả ninh xỉ tộ (2) sa-phộc hạ**

巧休屹互阢后盍觞祐輅 成巧廿好 颯扣

NAMAḤ SAMANTA BUDDHÀNÀM\_ OM\_ HANATIṢA\_ SVÀHÀ

**Biển Am Thiên Tử Chân Ngôn** là:

**Quy mệnh (1) Ẩn, a ba tát-phộc lệ-tộ (2) sa-phộc hạ**

巧休屹互阢后盍觞祐輅抄矛颯先漳祐颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHÀNÀM\_ OM\_ ÀBHASVÀREBHYAḤ\_ SVÀHÀ

Hành Giả ở góc Đông

Tạo làm tượng **Hỏa Tiên**

Trụ ở trong lửa bùng

Ba điểm tro biểu tượng

Sắc thân màu đỏ thẫm

Tim để Ẩn Tam Giác

Tuệ (tay phải) châu (trái châu) , Định (tay trái) Táo hình (bình chứa nước rưới vảy)

Ngửa chưởng (lòng bàn tay), Định (tay trái) cầm trượng (cây gậy)

Ngồi trên con dê xanh

Phi Hậu hầu hai bên

**Bà Tẩu Tiên, Tiên Phi**

**A Nghệ La, Cô Đàm**

**A Để Lý Dữ Tiên**

Với Tỳ Lý Cô Tiên

Tiếp đặt **Tự Tại Nữ**

**Tỳ Nữu Dạ Ma Nữ**

**Hiền, Ma Yết** nhị ngư (2 loài cá)

**La Hầu, A Già La**

**Đại Chủ Ha Tát Đa**

Tiếp đặt ở Ma Già

Chúng **Thất Diệu** xen kẽ

**Tự ký Chất Đa La**

**Quả Đắc Vĩ Xá Khư**

**Dược Xoa, Chúng Trì Minh**

Tiếp Tăng Trưởng Thiên Vương

Cửa Nam Rông **Nan Đà** (Nanda Nàgaràja)  
Đại Long Vương **Ô Ba** (Upananda Nàgaràja)  
Và hai **Tu La Vương**

Gần cửa **Hắc Âm Thiên**

Tiếp **Diêm Ma La Vương**

Tay cầm **Ấn Đàn Noa**

Ngồi trên lưng con trâu

Màu mây huyền sấm sét

**Thất Mẫu** (7 vị mẫu) và **Hắc Dạ**

**Tử Hậu Phi** (Phi Hậu của Tử Ma Thiên) vây quanh

Chúng Quỷ Nữ **Phụng Giáo**

**Quý Chúng, Noa Cát Ni** (Dàkinì)

Chúng **Thành Tựu Đại Tiên**

**Ma Ni A Tu La**

Với chúng **A Tu La**

**Kim Xí Vương** và **Nữ**

Chuẩn (dựa theo) **Ấn Cửu Đầu Long**

**Cửu Bàn Đô** (Kumbhanda) với **Nữ**

**Hỏa Thiên:** Không (ngón cái) tại chưởng (lòng bàn tay)



**Phộc Tư Tiên Đẳng Ấn**

Không (ngón cái) giữ lỏng hai Địa (lóng thứ hai của ngón út)

Thứ tự mở bung khớp (trước tiên mở ngón trỏ)



**Diêm Ma** (Yama) Định Tuệ hợp (chấp 2 tay lại)

Địa (ngón út) Phong (ngón trỏ) đều vào Nguyệt (lòng bàn tay) [Co Không (ngón cái) để ở Hỏa (ngón giữa)]



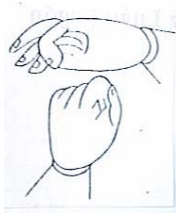
**Bảy Mẫu:** Tam Muội Quyền (quyền trái)  
Rút Không (ngón cái) dựng Chùy Ấn



**Am Dạ Tam Muội Quyền (quyền trái)**  
Phong (ngón trỏ) H 'a) đều kèm duỗi



**Diêm Ma Phi Hậu Đạc**  
Tuệ Thủ (tay phải) rữ nam Luân (5 ngón tay)  
Giống như tướng Kiện Tra (Ghamta:cái chuông)



**Đồ Cát Ni (Đakini) Định Chưởng (lòng bàn tay trái)**  
Nhĩ Hạ Phộc (Jihva:cái lưỡi) liếm chạm



**Hỏa Thiên Chân Ngôn là:**

**Quy mệnh (1) Ấc nga-na duệ (2) sa-phộc hạ**

巧休屹互阨后盍觞徠挑蛆份 颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM \_ AGNAYE\_ SVĀHĀ

**Hậu Chân Ngôn là:**

**Quy mệnh (1) A khởi nĩ duệ (2) sa-phộc hạ**

巧休屹互阨后盍觞徠挑蚱份 颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM \_ AGNIYE SVĀHĀ

*Phộc Tư Tiên Chân Ngôn* là (tên là Phộc Tẩu Tiên: Vasu Ṛṣi)

**Quy mệnh (1) Phộc tư sắt-tra lật-sam (2) sa-phộc hạ**

巧休屹互阨后盍觞祐向帆沔珰如祐颯扣

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM \_ VASIṢṬA ṚṢI \_ SVĀHĀ

*A Diệt Lý Tiên Chân Ngôn* là (Cũng gọi là A Để Lý Dữ Tiên: Atreya Ṛṣi)

**Quy mệnh (1) Ấc đế-la dã ma hạ lật-sam (2) sa-phộc hạ**

巧休屹互阨后盍觞祐洮泥份 互扣珰如祐颯扣

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM \_ ATREYE MAHĀ ṚṢI\_ SVĀHĀ

*Kiều Đáp Ma Tiên Chân Ngôn* là (Bhṛgotama Ṛṣi)

**Quy mệnh (1) Bà-lý du đát-ma ma hạ lật-sam (2) sa-phộc hạ**

巧休屹互阨后盍觞祐姪亡凹互 互扣珰如祐颯扣

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM \_ BHRĠGOTAMA MAHĀ ṚṢI\_ SVĀHĀ

*Nghiệt Lật Già Tiên Chân Ngôn* là:

**Quy mệnh (1) Câu đát-ma ma hạ lật-sam (2) nghiệt lật-già sa-phộc hạ**

巧休屹互阨后盍觞祐亡凹互互扣珰如丫千祐颯扣

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM \_ GOTAMA MAHĀ ṚṢI GARGHA\_ SVĀHĀ

*Tăng Trưởng Thiên Vương Chân Ngôn* là:

**Quy mệnh (1) Ấn, vĩ lỗ đồ ca (2) dược khát-xoa địa bả đa duệ (3) sa-phộc hạ**

巧休屹互阨后盍觞祐漚 合列丙一伏朴囚扔出份祐 送扣

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_ OM VIRUḌHAKA YAKṢA ADHIPATĀYE \_ SVĀHĀ

*Diêm Ma Vương Chân Ngôn* là:

**Quy mệnh (1) Phộc phộc sa-phộc đa dã (2) sa-phộc hạ**

巧休屹互阨后盍觞祐因向辱出伏祐颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_ VAIVASVATĀYA\_ SVĀHĀ

*Tử Vương Chân Ngôn* là (cũng gọi là Hậu)

**Quy mệnh (1) một đế dã phê (2) sa-phộc hạ**

巧休屹互阨后盍觞祐獮忸吒颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_ MRṬYAVE SVĀHĀ

*Diêm Ma Thất Mẫu Chân Ngôn* là:

**Quy mệnh (1) Mang đề-lý tỳ-dược (2) sa-phộc hạ**

巧休屹互阨后盍觞祐交咀滓祐颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_ MĀTRBHYAḤ SVĀHĀ



**Am Dạ Thân Chân Ngôn** là

**Quy mệnh (1) Ca la la để-lý duệ (2) sa-phộc hạ**

巧休屹互阨后盍觚祐乙匡全塘份祐颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_ KĀLA RĀTRĪYE SVĀHĀ

**Phụng Giáo Quan Chân Ngôn** là (cũng gọi là **Đại Sơn Phù Quân**. Người xưa truyền là: **Thâm Sa Đại Thánh** vậy. Ấn là Kim Cương Hợp Chưởng. Đây là loài quỷ ăn cơm thịt)

**Quy mệnh (1) chỉ đất-la ngu bát-đa dã (2) sa-phộc hạ**

巧休屹互阨后盍觚祐才溪么揖伏 颯扣

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_ CITRAGŪPTAYA - SVĀHĀ

**Noa Cát Ni Chân Ngôn** là (Dàkinì)

**Quy mệnh (1) hiệt-lợi, ha (2) sa-phộc hạ**

巧休屹互阨后盍觚祐啾有颯扣振

\* ) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_ HRĪḤ HAḤ\_ SVĀHĀ

**Kim Xí Diệu Vương Chân Ngôn** là (Kim Cương Hợp Chưởng)

**Quy mệnh (1) a bát-la để (2) hạ đa (3) xả tát na nam (4) đất nễ-dã tha (5) Ấn xả cú na (6) ma ha xả cú na (7) vĩ đán đa (8) bả khất-xoa (9) tát phộc bả năng (10) nga na ca (11) khư khư, khư tứ khư tứ (12) tam ma dã (13) ma nô tát-ma la (14) hồng, để sắt-xá (15) mạo địa tát đất-vũ (16) chỉ-nhương bả dã để (17) sa-phộc hạ**

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM APRĀTIHATA ‘SASANĀNĀM\_ TADYATHĀ: OM\_ KU’SANA MAHĀKA’SANA VITAMTAPAKṢA\_ SARVA PANAGANAKA KHAKHA KHAHI KHAHI SAMAYA MANUSMARA HŪM TIṢṬA BODHISATVO JÑĀPAYATI SVĀHĀ

Chủ phương Nê Lý Để (phương Tây Nam)

Hiệu là **Đại La Sát**

Hình khủng bố cầm đao (Tuệ Đao)

Liên Hợp (Liên Hoa Hợp Chưởng) Thủy (ngón vô danh) vào Nguyệt (lòng bàn tay)

Dựng Phong (ngón trỏ), Không (ngón cái) Hỏa (ngón giữa) giao

Với nhóm **La Sát Nữ**



**La Sát Vương Chân Ngôn** là:

**Quy mệnh (1) La cật-sát sa (2) địa bả đá duệ (3) sa-phộc hạ**

巧休屹互阨后盍觚祐全朽州囚扔凹份祐颯扣振

\* ) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_RAKṢASA ADHIPATAYE\_SVĀHĀ

*La Sát Tư Nữ Chân Ngôn* là:

**Quy mệnh (1) Lạc khất-sát sa (2) nga ni nhĩ (3) sa-phộc hạ**

巧休屹互阨后盍觥祐先朽帆丫市扑颯扣

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_RAKṢASI GANIPI - SVĀHĀ

*La Sát Chúng Chân Ngôn* là:

**Quy mệnh (1) Lạc khất-xoa tế tỳ-dược (2) sa-phộc hạ**

巧休屹互阨后盍觥祐先朽弛滹颯扣

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_RAKṢASEBHYAḤ \_ SVĀHĀ

Trong cửa Tây, hai bên

**Phần Nộ Vô Năng Thắng**

**A Tỳ Mục Khư đối**

**Nan Đồ, Bạt Nan Đồ**

Với dùng các **Địa Thần**

**Long Vương Phộc Lỗ Noa**

Hình Trời, dáng người nữ

Ngồi trên rùa Long Quang

Chúng **Chấp Diệu**, Tôn Thần

Hương đối sinh Đại Quang (ánh sáng lớn)

**Tịch Hạt Cung, Xứng Cung**

**Nguyệt Diệu** với **Nữ Thiên**

**Nam Thiên, Ma Nỗ Xá**

**Giá Văn, Cưu Ma Lợi**

Hai Thiên Nữ **Thích Phạm**

**Tự Tại, Ô Ma Phi** (Uma)

Cửa Bắc nên an bày

**Quảng Mục** , Chúng **Trời Rồng**

**Long Vương, Phi, Quyển Thuộc**

**Na La, Tỳ Nữu , Phi**

**Biện Tài, , Diệm Ma La**

**Nguyệt Phi, Chiến Nại La** (Candra)

**Cổ Thiên, Ca Thiên Nữ**

**Ca Thiên** , Chúng **Nhạc Thiên**

**Phong Thiên** với **Quyển Thuộc**

**Thiên Sứ** và nhóm **Phi**

**Thủy Thiên** cầm sợi dây

Các **Rồng** , che bung chường (lòng bàn tay)

Hai **Không** (2 ngón cái) trợ chéo nhau



Hai **Rông** , chưởng trái phải  
Hỗ trợ đè lên nhau

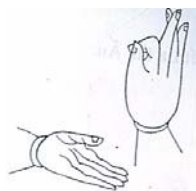


### **Biện Tài tức Diệu Âm**

Tuệ (tay phải) Phong (ngón trỏ) giữ nơi Không (ngón cái)

Vận động như tấu nhạc

Trời ấy: **Phí Nỗ Ấn**



### **Na La Diên** cầm Luân (bánh xe)

Đem Định Chưởng (lòng bàn tay trái) bung tán



### **Hậu Khế** Không (ngón cái) giữ Phong (ngón trỏ)

Tròn đầy như Luân (thế bánh xe)



### **Tắc Kiến Phiên Đồng Tử**

Ba Tù (? Đầu) cỡi Khổng Tước (chim công)

### **Thương Yết** La Kích Ấn

Định (tay trái) Không (ngón cái) đè ngay Địa (Ngón út)

(Bung ba ngón, Không(ngón cái) vịn móng Địa (ngón út) để đối hợp trong lòng bàn tay)



**Hậu Ấn Không** (ngón cái) giữ Địa (ngón út) [tam hợp]



**Phi mật mở ba Luân** (3 ngón tay)



**Giá Văn Trà Định chưởng** (lòng bàn tay trái)  
Ngửa cầm Kiếp Ba La



**Nguyệt Thiên Tam Muội Ấn** (Quán Âm Ấn Bán)  
Cầm giữ hoa sen trắng



**Tứ Mật Hỏa** (ngón  hông (ngón cái) giao



**Phộc Dữu Phong Thiên Tràng** (cây phượng)  
Trí Quyền (quyền phải) dựng Địa (ngón út) Thủy (ngón vô danh)  
Quyển thuộc đều vây quanh



**Quảng Mục Thiên Chân Ngôn** là

**Quy mệnh (1) An, vĩ lỗ bác khát-xoa (2) na già địa ba đa duệ (3) sa-phộc hạ**

巧休屹互阢后盍觚祐𦵑 合列扒朽左丸囚扔凹份祐颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM \_ OM \_ VIRŪPAKṢA NĀGA  
ADHIPATAYE \_ SVĀHĀ

**Thủy Thiên Chân Ngôn** là:

**Quy mệnh (1) A bá bát đa duệ (2) sa-phộc hạ**

巧休屹互阢后盍觚祐𦵑 正扔凹份颯扣

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM \_ APAMPATAYE SVĀHĀ

**Nan Đà Bạt Nan Đà Chân Ngôn** là:

**Quy mệnh (1) Nan đồ bát nan ná duệ (2) sa-phộc hạ**

巧休屹互阢后盍觚祐𦵑 𦵑 扔𦵑𦵑份祐颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM \_ NANDA UPANANDAYE\_ SVĀHĀ

**Chư Long Chân Ngôn** là:

**Quy mệnh (1) Minh già xả nễ duệ (2) sa-phộc hạ**

巧休屹互阢后盍觚祐𦵑 千 在布份祐颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM \_ MEGHA 'SANIYE\_ SVĀHĀ

**Địa Thiên Minh:**

**Quy mệnh(1) bát-ly thế phệ-duệ (2) sa-phộc hạ**

巧休屹互阢后盍觚祐𦵑 𦵑 占乳颯扣

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM \_ PṚTHIVYAI - SVĀHĀ

**Diệu Âm Thiên Nữ Chân Ngôn** là:

**Quy mệnh (1) tô la sa-phộc đái duệ (2) sa-phộc hạ**

巧休屹互阢后盍觚祐𦵑 𦵑 先辱技颯扣

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM \_ SURASVATYAI - SVĀHĀ

**Na La Diên Thiên Chân Ngôn** là:

**Quy mệnh (1) Vĩ sắt-noa phệ (2) sa-phộc hạ**

巧休屹互阢后盍觚祐𦵑 𦵑 𦵑 祐颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM \_ VIṢṆUVE\_ SVĀHĀ

**Hậu Chân Ngôn** là:

**Quy mệnh (1) vĩ sắt-noa nhĩ (2) sa-phộc hạ**

巧休屹互阢后盍觚祐𦵑 𦵑 𦵑 祐颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM \_ VIṢṆUVI\_ SVĀHĀ

*Nguyệt Thiên Chân Ngôn* là:

**Quy mệnh (1) chiến nại-la dã (2) sa-phộc hạ**

巧休屹互阢后盍觚祴 弋嘈伏祴颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHÀNÀM\_ CANDRÀYA\_ SVÀHÀ

*Thỉnh Nhị Thập Bát Tú Chân Ngôn* là:

**Quy mệnh (1) Ân, a sắt tra vĩ-dựng thiết để nam , nặc khát-sát đát-la tỳ-dược, nễ  
năng ninh duệ (3) trích kế hồng nhạ (4) sa-phộc hạ**

巧休屹互阢后盍觚祴𨾏 洮洮 闍在擣觚 巧朽泥言 市蛭叨布份祴 巴赭 獨 切  
祴颯扣振

\* ) NAMAḤ SAMANTA BUDDHÀNÀM\_ OM AṢṬA VIM'SANÀNÀM  
NAKṢATREBHYAḤ NIRJADANIYE\_ ṬAKKI HŪM JAḤ \_ SVÀHÀ

*Ma Hê Thủ La Thiên Chân Ngôn* là

**Quy mệnh (1) Ân, ma hệ thấp-phộc la dã (2) sa-phộc hạ**

巧休屹互阢后盍觚祴𨾏 互旨鄔全伏祴颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHÀNÀM\_ OM MAHE'SVARÀYA \_ SVÀHÀ

*Ô Ma Phi Chân Ngôn* là:

**Quy mệnh (1) Ô ma nhĩ nhĩ (2) sa-phộc hạ**

巧休屹互阢后盍觚祴珈互介亦祴颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHÀNÀM\_ UMA JAMI\_ SVÀHÀ

*Giá Văn Trà Chân Ngôn* là: (Chữ Phạn có một câu **Hộ lỗ hộ lỗ**)

**Quy mệnh (1) Tả môn noa, sa-phộc hạ**

巧休屹互阢后盍觚祴弋觜沆份祴颯扣

NAMAḤ SAMANTA BUDDHÀNÀM\_ CAMUNḌAYE - SVÀHÀ

*Phong Thiên Chân Ngôn* là:

**Quy mệnh (1) phộc dã phệ (2) sa-phộc hạ**

巧休屹互阢后盍觚祴名伏吒祴颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHÀNÀM\_ VÀYAVE\_ SVÀHÀ

Chân Ngôn của Quyển Thuộc các Tiên, 28 Trời, tám Bộ ở ngay trong đồ hình của Đại  
Mạn Đồ La

Phương Bắc, trong cửa bày

**Nan Đà Ô Ba Long**

**Câu Phi La và Nữ**

Tiếp Tây , **Xả Khất La** ('Sàkra:Tên của Trời Đế Thích)

**Thích Chúng** , các Quyển Thuộc

**Minh Nữ Ca Nhạc Thiên**

**Ma Hầu La, Nhạc Thiên**

**Ma Hầu La Già chúng**  
**Thành Tựu Trì Minh Tiên**  
**Trì Man và Thiên chúng**  
**Tha Hóa, Đâu Suất Thiên**  
**Quang Âm, Đại Quang Âm**

Cửa Đông: **Tỳ Sa Môn**  
**Cát Tường Công Đức Thiên**  
Tám chúng **Đại Dược Xoa**  
**Trì Minh Tiên, Tiên Nữ**  
Nhóm **Bách Dược Ái Tài**  
**Hiền, Câu , Bản Phương Diệu** (các sao Chấp Diệu)  
Và **A Thấp Tỳ Nễ**  
**Đa La Mãn Giả Bách**  
Mười hai **Thuộc Nữ Thiên**  
Chúng **Bàng Giải, Sư Tử** (12 cung )  
**Đại Chiến Quỷ, Đại Bạch**  
Nhóm **Tỳ Na Dạ Ca**  
**Ma Ha Ca La Thiên**

**Đa Văn Hư Tâm hợp** (hư tâm hợp chưởng)  
Hai Địa (2 ngón út) vào chưởng giao (giao nhau trong lòng bàn tay)  
Dựng Không (ngón cái) co cạnh Phong (ngón trỏ)  
Cách nhau khoảng một thốn

Tả (bên trái) **Nhất Thiết Dược Xoa**  
Định Quyền (quyền trái) Phong (ngón trỏ) như câu (móc câu)

**Nhất Thiết Dược Xoa Nữ**  
Duỗi chưởng, Không (ngón cái) giữ Địa (ngón út)  
Phong (ngón trỏ) vịn lóng Không Luân (ngón cái) [Cũng chấp tay tác]



Cửa Đông **Tỳ Xá Già**  
Định Quyền (quyền trái) duỗi Hỏa Luân (ngón giữa)



Ấn trước co Hỏa Luân (ngón giữa)

Tức là **Tỳ Xá Chi**



**Lại Đại Dược Xoa Ấn**

Định Tuệ (2 tay) Nội Xoa Quyền (cài chéo các ngón bên trong rồi nắm lại thành quyền)

Dựng Thủy (ngón vô danh) co hai Phong (2 ngón trỏ)



**Đa Văn Thiên Vương Chân Ngôn** là:

**Quy mệnh (1) vị thất-la ma noa dã (2) sa-phộc hạ**

巧休屹互阢后盍觚祐因颯向他伏 送扣

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_ VAI'SRAVAṆĀYA\_ SVĀHĀ

**Chư Dược Xoa Chân Ngôn** là:

**Quy mệnh (1) dược khát-xoa thấp phộc la dã (2) sa-phộc hạ**

巧休屹互阢向盍觚祐伏死郢全伏祐颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_ YAKṢE'SVARĀYA\_ SVĀHĀ

**Chư Dược Xoa Nữ Chân Ngôn** là:

**Quy mệnh (1) dược xoa vĩ nễ-dã đạt lý (2) sa-phộc hạ**

巧休屹互阢向盍觚祐伏朽甩攻叻共祐颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_ YAKṢA VIDYADHARI\_ SVĀHĀ

**Chư Tỳ Xá Già Chân Ngôn** là:

**Quy mệnh (1) tỳ xá già nghiệt đế (2) sa-phộc hạ**

巧休屹互阢后盍觚祐扑圭弋丫凸祐颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_ PI'SĀCA GATI \_ SVĀHĀ

**Chư Tỳ Xá Chi Chân Ngôn** là:

**Quy mệnh (1) tỳ chỉ, tỳ chỉ (2) sa-phộc hạ**

巧休屹互阢后盍觚祐扑才扑才振颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_ PICI PICI\_ SVĀHĀ



**Đông Bắc Y Xá Na**

Nhóm **Bộ Đa** quyển thuộc

Kích Ấn, Tam Muội Quyền (quyền trái)

Dựng Hỏa (ngón giữa) Phong (Ngón trỏ) co lưng

**Y Xá Na Thiên Chân Ngôn** là:

**Quy mệnh (1) lỗ nại-la dã (2) sa-phộc hạ**

巧休屹互阨后盍觥祐冰泡伏 颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHÀNĀM\_ RUDRĀYA SVĀHĀ

**Chư Bộ Đa Chân Ngôn** là (Quyển thuộc của Tự Tại Thiên)

**Quy mệnh (1) Ngung ải, ngung y, nghiệt mộng tán ninh (2) bộ đá nam (3) sa-phộc hạ**

巧休屹互阨后盍觥祐攄槎么秘伐戍包祐禾出觥 颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHÀNĀM\_ GU Ì \_ GU I \_ MAḤ SAMTE \_ BHUTÀNĀM \_ SVĀHĀ

Cửa Đông **Đế Thích Thiên**

An trú núi Diệu Cao

Mão báu, đeo Anh Lạc

Tay cầm chày Độc Cổ

Thiên Chúng tự vây quanh

Tả (bên trái) để chúng **Nhật Thiên**

Xe tám ngựa giữa đường

Hai **Phi** ở hai bên (trái phải)

**Thê Gia, Tỳ Thệ Gia**

**Ma Lợi Chi** ở trước (trước mặt)

**Thức Xứ, Không Xứ Thiên**

**Vô Sở, Phi Tưởng Thiên**

**Kiên Lao Thần và Hậu**

**Khí Thủ Thiên, Thiên Nữ**

**Thường Túy Hỷ Điện Thiên**

Hai bên (trái phải) hai **Thủ Môn**

Và hai **Thủ Môn Nữ**

**Trì Quốc, Đại Phạm Thiên**

**Tứ Thiên , năm Tịnh Cư**

Tiếp **Mộc Giả, Tác Giả**

**Điểu Đầu và Mê Nhãn**

Nhóm **Tăng Ích Bất Nhiễm**

**Dương Ngưu, Mật, Phụ Thiên**

**Tuệ, Lưu Tinh, Phích Lịch**

Quyển thuộc **Nhật Thiên Tử**

### **Đế Thích Ấn Nội Phộc**

Duỗi hai Phong (2 ngón trỏ) như kim [Dựng Không (ngón cái)]

### **Nhật Thiên** ngửa Phước Trí (2 tay)

Phong (ngón trỏ) Thủy (ngón vô danh) đè lưng Hỏa (ngón giữa)

Dạng như hình cái xe (chiếc xe đưa đón Thánh Giả)

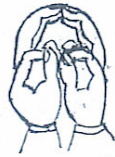
### **Xả Gia, Tỳ Xã Gia**

Tay Bát Nhã Tam Muội (2 tay)

Lóng Phong (ngón trỏ) Địa (ngón út) chung lưng

Thủy (ngón vô danh) Hỏa (ngón giữa) tự giữ nhau

Kèm Không (ngón cái) để ở tim



### **Chín Cháp** hợp hai vũ (2 tay)

Kèm Không Luân (ngón cái) mà duỗi



### **Phạm Thiên** cầm sen hồng (dựa theo Nguyệt Ấn)

Tam Muội (tay trái) Không (ngón cái) vịn Thủy (ngón vô danh)



### **Minh Phi Phong** (ngón trỏ) đè Hỏa (ngón giữa)

Không (ngón cái) giữ lóng giữa Thủy (ngón vô danh)

### **Càn Thát Bà Mật Ấn**

Nội Phộc duỗi Thủy Luân (ngón vô danh)



**Tu La** dùng tay Trí (tay phải)

Phong (ngón trỏ) ghé trên Không Luân (ngón cái) [Định Thủ (tay trái) như Diêu Âm. Chư Thiên nếu làm sự nghiệp Ấn thì búng tay làm cũng được]



**Đế Thích Thiên Chân Ngôn** là:

**Quy mệnh (1) thước cật-la dã (2) sa-phộc hạ**

巧休屹互阢后盍觚徧在咒伏颯扣

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_ 'SAKRAYA - SVĀHĀ

**Trì Quốc Thiên Vương Chân Ngôn** là:

**Quy mệnh (1) Ấn, địa-lệ đa la sắt tra la (2) la bát-la mặt đà-na (3) sa-phộc hạ**

巧休屹互阢后盍觚徧遇 吟凹全碰 先先 盲伏叨巧 送扣

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_ OM DHṚTARĀṢṬRĀ RA RA PRAMODANA\_ SVĀHĀ

**Nhật Thiên Tử Chân Ngôn** là:

**Quy mệnh (1) A nễ đất dã (2) sa-phộc hạ**

巧休屹互阢后盍觚徧玅司忪仲伏徧颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_ ĀDITĀYĀYA\_ SVĀHĀ

**Xã Gia, Tỳ Xã Gia Chân Ngôn** là:

𨾏 介伏甩介伏徧颯扣振

OM JAYA VIJAYA SVĀHĀ

**Ma Lợi Chi Chân Ngôn** là:

**Quy mệnh (1) ma lợi chi (2) sa-phộc hạ**

巧休屹互阢后盍觚徧 互共才份振颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_ MARICIYE SVĀHĀ

**Cửu Cháp Diêu Chân Ngôn** là:

**Quy mệnh (1) Ấn tát phộc nỉ phộc đa nam (2) ế h-duệ tứ (3) a nễ đế-dã tố ma (4) bán tả nặc khất-sát đất-la (5) la hộ kế đô na-phộc nại xả vĩ ma năng (6) a sắt-tra vĩ dựng thiết đế (7) bát-lý thể bát-lý thể phệ-duệ trích chỉ hồng tộ, sa-phộc hạ**

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_ OM SARVA DEVATĀNĀM EHYEHI ĀDITYA, SOMA , PAÑCA NAKṢATRA , RĀHU, KETU, DVADA'SA VIMANA , AṢṬA VIM'SATI , PRṬHIVYE , TAKKI HŪM JAḤ \_ SVĀHĀ

**Nhất Thiết Cháp Diêu Chân Ngôn** là:

**Quy mệnh (1) tát-la hê thấp-mạt lý-dã (2) bát-la bát-đa nhự đế la ma gia (3) sa-**

## phộc hạ

巧休屹互阢后盍觡祐奇旨郢搏 直揖 吞凸愍伏 颯扣

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_ GRAHE'SVARYA PRĀPTA JYOTIRMAYA\_ SVĀHĀ

*Nhất Thiết Tú Đẳng Chân Ngôn* là:

**Quy mệnh (1) na khất-sái đát-la (2) nễ nang nại nễ duệ (3) sa-phộc hạ**

巧休屹互阢后盍觡祐巧朽濇 市蛭叨布份祐颯扣振

\* ) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_ NAKṢATRA NIRJADĀNIYE\_ SVĀHĀ

*Phạm Thiên Chân Ngôn* là:

**Quy mệnh (1) bát-la nhạ bát đa duệ (2) sa-phộc hạ**

巧休屹互阢后盍觡祐 濃介扔凹份祐颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_ PRAJAPATAYE\_ SVĀHĀ

*Càn Thát Bà Chân Ngôn* là:

**Quy mệnh (1) vĩ thú đà tát-phộc la phộc hệ nễ (2) sa-phộc hạ**

巧休屹互阢后盍觡祐甩圩盍颯先 名扛市祐颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_ VI'SUDDHĀSVARA VĀHINI SVĀHĀ

*Chư A Tu La Chân Ngôn* là:

**Quy mệnh (1) a tố la Xiêm diên (2) sa-phộc hạ**

巧休屹互阢后盍觡祐桃鉏全丫先匡兇颯扣

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_ ASURĀ GARALAYAM - SVĀHĀ

*Chư Khẩn Na La Chân Ngôn* là:

**Quy mệnh (1) hạ sa nam (2) vĩ hạ tát nam (3) chỉ na la noãn (4) sa ha**

巧休屹互阢后盍觡祐成几屹戍甩成屹戍祐寤巧全觡 送扣

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_ HAKHASANAM VIHASANAM \_ KIMNARĀNĀM \_ SVĀHĀ

*Chư Nhân Chân Ngôn* là:

**Quy mệnh (1) nhất xa bát lam (2) ma nễ ma duệ mê (3) sa ha**

巧休屹互阢后盍觡祐秘𦉑扔劣互平祐互份伙辱扣

\* ) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_ ICCHA PARAM MANU MAYE ME\_ SVĀHĀ

*Thỉnh Triệu Chư Thiên Chân Ngôn* là:

**Quy mệnh (1) thước xá đầu lỗ bát đa duệ, sa-phộc hạ**

*Phổ Thế Minh Phi Chân Ngôn* là (Thầy nói rằng: Thông dụng cho tất cả Ấn của đủ loại hàng Trời. Kim Cương Hợp Chưởng)

**Quy mệnh (1) lộ ca lộ ca yết la dã (2) tát phộc nỉ phộc , năng nga, được khất-xoa,**

**kiện đạt phộc, a tố la, nga lỗ noa, khẩn nãng la, ma hộ la già nễ (3) ha-lý nại dã (4)  
Mật-dạ yết lý-sái dã (5) vi chất đát-la nghiệt đế (6) sa-phộc hạ**

巧休屹互阢后盍觚衲吐乙吐乙一全伏衲屹溍只向巧丫伏朽丫神楔衲桃鉏先丫列毛寤  
巧先衲互扣先丫 司衲崖叨仲沉一溶伏衲甩才溪丫凸衲颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_ LOKA ALOKĀ KARĀYA \_ SARVA DEVA  
NAGA YAKṢA GANDHARVA ASURA GARUḌA KIMNARA MOHĀRAGA DI\_ HRDĀYA  
ANYA AKARṢĀYA VICITRAGATI SVĀHĀ

**Bấy giờ Bạc Già Phạm**

**Bảo Kim Cương Thủ rằng**

**Có Biến Nhất Thiết Xứ**

**Thậm Thâm Bí Pháp Môn**

Người trụ **Tự Môn** này

Sự nghiệp mau thành tựu

Mão báu nâng tay Ấn (Ngũ Cổ)

Tam tinh, huyệt, tim, rốn

Chữ **A** ( A) đến **Sa Hạ** (svàhà)

Chuyển phải xoay nối tiếp

Viên mãn Hạnh Quả đầu (sơ hạnh quả)

Phương tiện tất cả xứ

Ngoài thân như lửa sáng

**Nhóm Y** mười hai chữ

Bày tán ngay bên ngoài

**Quy mệnh (1) A**

巧休屹互阢后盍觚衲桃振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_ A

**Quy mệnh (1) Sa**

巧休屹互阢后盍觚衲屹振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_ SA

**Quy mệnh (1) Phộc**

巧休屹互阢向忝冊衲向振

NAMAḤ SAMANTA VAJRAṆĀM\_ VA

**Ca khư nga già, ngưỡng tả tha nhạ**

一几丫千衲弋𠂇介列振

KA KHA GA GHA\_ CA CCHA JA JHA

**Toản những tra tra, noa đồ noa, đa đà ná đà nãng**

小午巴斗衲 仕平丙衲 凹卡叨叻巧衲

ÑA ÑA ṬA ṬHA\_ NA ḌA ḌHA\_ TA THA DA DHA NA

**bả pha ma bà Mãng dã la la, phộc**

扔民生矛拗互伏先匡向

PA PHA BA BHA\_ MA YA RA LA VA

**xả sái , sa hạ**

在好吃成拗

‘SA Ạ SA HA

(Đều đọc cao tiếng, hô ngắn)

**Quy mệnh (1) A**

巧休屹互阢后盍觞拗玅振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHÀNÀM\_ À

**Quy mệnh (1) Sa**

巧休屹互阢后盍觞拗州振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHÀNÀM\_ SÀ

**Quy mệnh (1) Phộc**

巧休屹互阢向忝册拗名振

NAMAḤ SAMANTA VAJRANÀM\_ VÀ

**Ca khư nga già, ngưỡng tả tha nhạ**

乙刀丸叉 拗弓琮仄匀 拗

KÀ KHÀ GÀ GHÀ\_ CÀ CCHÀ JÀ JHÀ

**Toản nhượng tra tra, noa đồ noa, đa tha ná đà nấng**

尤穀幻斤拗他氏氏 拗出卡叨四左拗

NÀ NÀ TÀ THÀ\_ NÀ DÀ ĐHÀ\_ TÀ THÀ DÀ DHÀ NÀ

**bả pha ma bà Mãng dã la la, phộc**

扒氏名矢拗交仲全匠名拗

PÀ PHÀ BÀ BHÀ\_ MÀ YÀ RÀ LÀ VÀ

**xả sái , sa hạ**

圭她州扣

‘SÀ Ạ SÀ HÀ

(Tiếp tiếng dẫn hô dài)

**Quy mệnh (1) Ấm**

巧休屹互阢后盍觞拗珮振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHÀNÀM\_ AM

**Quy mệnh (1) Thảm**

巧休屹互阢后盍觞拗戍振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHÀNÀM\_ SAM

**Quy mệnh (1) Noan**

巧休屹互阢后盍觞拗圳

NAMAḤ SAMANTA VAJRANÀM\_ VAM

**Kiểm khiếm nhiễm kiếm , hàm chiêm đạm nhiễm**

入丈刃子衲尹琤分厄衲

KAM KHAM GAM GHAM\_ CAM CCHAM JAM JHAM

**Chiêm nhiễm lỗ siểm nam trạm nam đạm tham nam đạm nam**

于午支毋衲册銛瓦衲仟叮句尼戊衲

ÑAM ÑAM TAM THAM\_ NAM DAM DHAM\_ TAM THAM DAM DHAM NAM

**Phiếm phiếm sưởng phạm noan diêm lam lam noan**

正瓦皿付衲兇劣吋圳伐衲

PAM PHAM BAM BHAM\_ YAM RAM LAM VAM MAM

**Đàm sam tham hạm**

奸寺戍曳

‘SAM SẠM SAM HAM

(Chữ bên miệng ấy đều mang âm gốc của chuyển thứ nhất mà hô )

**Quy mệnh (1) Ấc**

巧休屹瓦阢后盍觥衲珮振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHÀNÀM\_ AḤ

**Quy mệnh (1) Sách**

巧休屹瓦阢后盍觥衲戍振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHÀNÀM\_ SAḤ

**Quy mệnh (1) Phộc**

巧休屹瓦阢向忝册地振

NAMAḤ SAMANTA VAJRANÀM\_ VAḤ

**Cược khước ngược cươc ngược chước xước nhược**

八上勺寸衲予培切友衲

KAḤ KHAḤ GAḤ GHAḤ\_ CAḤ CCHAḤ JAḤ JHAḤ

**Tiêu nhược trách thác nạch trạch nạch dẫn thác nặc dịch nặc**

文屯 文比衲冬王乱衲半叩叭巨打衲

ÑAḤ ÑAḤ TAḤ THAḤ\_ NAḤ DAḤ DHAḤ\_ TAḤ THAḤ DAḤ DHAḤ NAḤ

**Bác bặc mạc bặc mạc đước lạc lạc mạc**

母甘目乱衲兆匈各地休衲

PAḤ PHAḤ BAḤ BHAḤ\_ YAḤ RAḤ LAḤ VAḤ MAḤ

**thước sách tác hoắc**

妃尖戍有

‘SAḤ SẠḤ SAḤ HAḤ

(Hô tiếng đều vào)

**Y thuy ổ ô lý lý lý lô ế ái ố áo**

珂珽珈珽珂珽珈珽琿琿珽珽珽珽

I Ì U Ò R Ỹ L Ỡ E AI O AU

**Bồ Đề Tâm Chân Ngôn là:**

**Quy mệnh (1) A**

巧休屹互阢后盍觞祐回囚祐桃振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHÀNÀM\_ BODHI\_ A

**Bồ Đề Hạnh Chân Ngôn** là:

**(Đồng với lúc trước) Tả lý-dã, A**

巧休屹互阢后盍觞祐弋洵祐玅振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHÀNÀM\_ CARYÀ\_ À

**Thành Bồ Đề Chân Ngôn** là:

**Quy mệnh (1) Tam mạo địa\_ Âm**

巧休屹互阢后盍觞祐戌回囚祐 珙振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHÀNÀM\_ SAMBODHI\_ AM

**Niết Bàn Chân Ngôn** là:

**Quy mệnh (1) thấp lật-phộc noa\_ Ấc**

巧休屹互阢后盍觞祐市楔仕祐珙振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHÀNÀM\_ NIRVÀṆA\_ AḤ

(Bên trong ba lớp của Mạn Đồ La: Đại Nhật Nội Viện Kim Luân. Hai, ba đồng với vị trí ở chính giữa. Chữ **ác** lớp thứ ba. Màu Vàng, trắng, màu đen tùy theo phương tiện ở tất cả nơi chốn).

Bấy giờ, Trì Kim Cương Thủ vượt lên Địa Thân Ngũ Ý của Đại Nhật Thế Tôn, quán sát sự bình đẳng của Pháp, nghĩ nhớ Chúng Sinh đời vị lai, vì cắt đứt tất cả nghi, nên nói **Đại Chân Ngôn Vương** là (Khẩu quyết lúc ấn khả thì hỏi A Xà Lê)

**Quy mệnh (1) . A tam mang bát-đa, đạt ma đà đồ (2) nghiệt đẳng nghiệt đa nam (3) Tát phộc tha (4) ám khiếm, a a, ám ác (5) thảm sách (6) hàm hạc (7) lam lạc (8) noan phộc (9) sa-phộc hạ (10) Hồng, lam lạc, ha-la hạc, sa-phộc hạ (11) . Lam lạc, sa-phộc hạ (12)**

巧休屹互阢后盍觞淖桃屹互揖叻豸四加丫凸丫出觞淖屹楠卡鉞丈桃玅珙珙淖戌戌淖成有劣匈淖圳地淖灑扣淖獨劣匈淖略有灑扣淖劣匈灑扣

NAMAḤ SAMANTA BUDDHÀNÀM\_ ASAMAPTA DHARMADHÀTU GATI GATÀNÀM\_ SARVATHÀ : ÀM KHAM\_ A À AM AH\_ SAM SAḤ\_ HAM HAḤ\_ RAM RAḤ\_ VAM VAḤ SVÀHÀ\_ HÙM RAM RAḤ HRA HAḤ SVÀHÀ\_ RAM RAḤ SVÀHÀ

**Đại Tỳ Lô Xá Na hàng phục Tứ Ma Lục Thú giải thoát mãn túc Nhất Thiết Trí Trí chân ngôn kim sắc cú** là:

**Quy mệnh (1) A vĩ la hồng khiếm** (Dùng Ấn theo khẩu quyết của A Xà Lê)

巧休屹互阢后盍觞淖桃合先獨丈

NAMAḤ SAMANTA BUDDHÀNÀM\_ - AVIRA HÙM KHAM

Bấy giờ Đức Thế Tôn lại quán sát các Đại Chúng Hội, rồi bảo Chấp Kim Cương Bí Mật Chủ rằng:” Nay Phật Tử ! Có 8 Ấn Bí Mật, là điều cực kỳ bí mật, là nơi tương đồng với uy thần của Địa Vị Thánh Thiên, ở ngay Đạo Chân Ngôn dùng làm vật biểu tượng. Vẽ Mạn Đồ La ấy như sự tương



ứng của Bản Tôn. Nếu y theo Pháp Giáo, đối với các Bồ Tát tu hạnh Bồ Tát trong Chân Ngôn Môn tương ứng biết như vậy: Tự Thân trụ vào Hình của Bản Tôn bền chắc chẳng động. Biết Bản Tôn trụ xong lại như Bản Tôn thì sẽ được Tất Địa.

Thế nào là tám Ấn ?

**Bảo Tràng** ánh mặt trời

Tam giác đủ hào quang

Liên Hợp (Liên Hoa Hợp Chưởng) bung Địa (ngón út) Phong (ngón trỏ)



**Khai Phu** màu vàng trong

Ảnh Kim Cương chữ **Phộc** (向\_VA)

Co Phong Luân (ngón trỏ) tại Không (ngón cái)



**Di Đà** màu vàng ròng

Sen hồng (Ba Đầu: Padma) vây vành trắng

Hoa sen đẹp hé nở



**Cổ Âm** Mạn Đồ La

Bán nguyệt (nửa vành trăng) điểm Không vây

Hai Địa (2 ngón út) vào trắng đầy (lòng bàn tay)



**Phổ Hiền** Mạn

Trăng đầy, Kim

Liên Hoa (Liên Hoa Hợp Chưởng) dựng hai Không (2 ngón cái)



**Quán Âm** màu pha lê  
Cầu vồng , phương Kim Cương  
Dựa trước co Hỏa Luân (ngón giữa)  
Như móc câu chung lưng



**Văn Thù** màu vàng nghệ (Uất Kim)  
Hư không đủ màu vây  
Sen xanh mở Hỏa Luân (ngón giữa)



**Tử Thi** màu vàng rực (hoàng kim)  
Hư Không dụng điểm sinh  
Kim Cương Chưởng xoay chuyển (Tâm lòng bàn tay cùng dính nhau)



**Dại Uy Đức Sinh Chân Ngôn** là:

**Quy mệnh (1) lam lạc (2) sa-phộc hạ**

巧休屹互阨后盍觚坳劣匈坳颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_ RAḤ RAḤ\_ SVĀHĀ

**Kim Cương Bất Hoại Chân Ngôn** là:

**Quy mệnh (1) Noan phộc (2) sa-phộc hạ**

巧休屹互阨后盍觚坳坳地坳颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_ VAḤ VAḤ\_ SVĀHĀ

**Liên Hoa Tạng Chân Ngôn** là:

**Quy mệnh (1) Thảm sách (2) sa-phộc hạ**

巧休屹互阨后盍觥祐戍戍祐颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHÀNÀM\_ SAM SAḤ\_ SVÀHÀ

**Vạn Đức Trang Nghiêm Chân Ngôn là:**

**Quy mệnh (1) Hàm hạc (2) sa-phộc hạ**

巧休屹互阨后盍觥祐曳有颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHÀNÀM\_ HAM HAḤ\_ SVÀHÀ

**Nhất Thiết Chi Phần Sinh Chân Ngôn là:**

**Quy mệnh (1) Âm ác (2) sa-phộc hạ**

巧休屹互阨后盍觥祐珞珞颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHÀNÀM\_ AM AH\_ SVÀHÀ

**Thế Tôn Đà La Ni là:**

**Quy mệnh (1) một đà đạt la ni (2) sa một-lật để , mạt la đà năng ca lý (3) đà la, đà la, đà la dã, đà la dã, tát noan (4) bà nga phộc để (5) a ca la phộc để (6) tam ma duệ (7) sa-phộc hạ**

巧休屹互阨后盍觥祐后盍四先仗祐 **ꠘꠞ** 凸向匡 四巧一共四先伏屹楹祐矛丫  
向凸祐妙乙先向凸祐 屹互份颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHÀNÀM\_ BUDDHA DHÀRAṆI SMṚTI BALA DHÀNA KARI \_ DHÀRAYA SARVAṆ BHAGAVATI ÀKÀRA VATI SAMAYE\_ SVÀHÀ

**Văn Thù Sư Lợi Pháp Trụ Chân Ngôn là:**

**Quy mệnh (1) A phê na vĩ nê (2) sa-phộc hạ**

巧休屹巧阨后盍觥祐妙吒吒合只祐颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHÀNÀM\_ À VEDA VIDE\_ SVÀHÀ

**Tấn Tật Di Lạc Bồ Tát Chân Ngôn là:**

**Quy mệnh (1) Ma ha du nga, du nghĩ ninh (2) du nghệ thấp-phộc lý (3) khiếm nhạ lợi kế (4) sa-phộc hạ**

巧休屹互阨后盍觥祐互扣伋丫伋凡市祐伋乞鄔共祐丈介再了祐颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHÀNÀM\_ MAHÀ YOGA YOGINI YOGE'SVARI\_ KHAM JARIKE\_ SVÀHÀ

**Vô Sở Bất Chí Chân Ngôn là (có thể dùng Kim Cương Hợp Chưởng)**

**Năng mạt tát phộc đát tha nghiệt để tỳ-dữu (1) vĩ thấp-phộc mục khế tỳ-dược (2) tát lật-phộc tha (3) a a âm ác (4)**

巧休屹楠卡丫包芍合鄔觜卜滓屹楠卡 眇妙珞珞

NAMAḤ SARVA TATHÀGATEBHYO - VI'SVA MUKHEBHYAḤ - SARVATHÀ - A À AM AH

Tức thời liền trụ ở Tam Muội **Trí Sinh** mà nói sinh ra mọi loại xảo trí ( Trí khéo léo) Chân Ngôn **Bách Quang Biến Chiếu** là: ( Kim Cương Chưởng duỗi cánh tay trên đỉnh đầu , mỗi lúc mỗi lay động . Cũng là A Xà Lê có Bí Khế, có thể truyền khẩu quyết)

## Quy mệnh (1) Âm

巧休屹互阢后盍觞振珮

NAMAḤ SAMANTA BUDDHÀNÀM\_ AM

Muốn bày **Bách Quang Vương**

Chữ **Am** (珮- AM) ngay trong đó

Tiếp chuyển vòng bày (Luân bố) mười hai chữ của nhóm chữ Y (珂\_I) cho đến **Ổ Ao** (琺\_ O AU), Vòng thứ hai là 25 chữ của nhóm chữ Ca (一\_ KA), vòng thứ ba là 25 chữ của nhóm chữ Ca (乙\_ KÀ), vòng thứ tư là 25 chữ của nhóm chữ **Kiểm** (入\_ KAM) [ ND: vòng thứ năm là 25 chữ của nhóm chữ **Khước** (八\_ KAH)]

Xoay chuyển vòng theo bên phải an bày tiếp nối nhau, 21 biến gia trì , đỉnh đầu đội **Bàn Châu** Bên trong lòng bàn tay co lỏng trên của Tiến Lực (2 ngón trở)

**Kim Cương Thủ** thỉnh hỏi

Bồ Tát hành **Chân Ngôn**

Tu hành bao nhiêu tháng

**Cấm Giới** được kết thúc ?

Bà Già Phạm bảo rằng:

Lành Thay ! Cần Dững Sĩ !

Giới Thù Thắng Thế Gian

Phật Xưa ( Cổ Phật ) đã khai diễn

Duyên Minh , nơi khởi Giới

Trụ Giới như Chính Giác

Khiến được thành Tát Địa

Vì lợi cho Thế Gian

Đẳng khởi tự Chân Thật

Chẳng sinh tâm nghi lo

Thường trụ nơi Đẳng Dẫn

Giới tu hành sẽ hết

Tâm Bồ Đề với Pháp

Với Nghiệp Quả tu Giác

Hòa hợp làm một Tướng

Xa lìa các tạo tác

Đủ Giới như Phật Trí

Khác đây, chẳng đủ Giới

Được các Pháp tự tại

Thông đạt lợi chúng sinh

Thường tu Hạnh **Vô Trước** (không dính mắc)

Nhóm đá quý, mọi báu

Cho đến đủ Lạc Xoa

Đã nói Chân Ngôn Giáo

Thấy đều theo các tháng

Kết thúc lượng Giới Cấm

Thoạt tiên quán **Kim Luân**

Trụ **Đại Nhân Đà La**

Rồi quán ở chữ A (狛)  
Nên kết Ấn **Kim Cương**  
Uống sữa để nuôi thân  
Hành Giả đủ một tháng  
Hay điều hơi ra vào ( Điều hòa hơi thở )

Tiếp, ở tháng thứ hai  
Nghiêm chỉnh trong **Thủy Luân**  
Luân Vi (vòng chung quanh Luân) thành chín vòng  
Màu ánh trắng đêm Thu  
Nên dùng Ấn **Liên Hoa**  
Mà uống thuần nước Tịnh (Tĩnh thủy)

Tiếp, ở tháng thứ ba  
Quán **Hỏa Luân** thắng diệu  
Tam Giác, Uy Diệm Man (vòng hoa rực lửa uy mãnh)  
Kết Ấn **Đại Tuệ Dao**  
Ăn chẳng cầu thực phẩm  
Tức dùng Đại Tuệ Dao  
Thiên diệt tất cả tội  
Mà sinh Thân, Ý , Ngữ

Tháng thứ tư: **Phong Luân**  
Hành Giả thường nuốt Gió  
Kết Ấn **Chuyển Pháp Luân**  
Nhiếp Tâm dùng trì tụng

Quán **Thủy Luân Kim Cương**  
Y trụ nơi Du Già  
Đây là tháng thứ năm  
Xa lìa : được, chẳng được ( Đắc , Phi Đắc )  
Hành Giả không chỗ dính ( Vô sở trước)  
Đẳng đồng Tam Bồ Đề ( Sambodhi\_ Chính Giác )  
Hòa hợp Luân Phong Hỏa  
Vượt qua mọi lỗi lầm

Lại trì tụng một tháng  
Đây là tháng thứ sáu  
Cũng bỏ : Lợi, chẳng lợi  
Thiên Chúng hàng Phạm Thích  
Ma Hầu, Tỳ Xá Già  
Đứng xa mà kính lễ  
Tất cả làm Thủ Hộ  
Thấy đều phụng Giáo Mệnh  
Sẽ thường được như vậy  
Người, Trời, thần cỏ thuốc (Dược Thảo Thân)  
Trì Minh, các Linh Tiên

Theo hầu ở hai bên  
Tùy thuận sở mệnh ấy  
Loài Bất Thiện gây chướng  
Nhóm La Sát , bảy Mẫu  
Thấy người Trì Chân Ngôn  
Cung kính mà lánh xa  
Thấy chốn ấy tỏa sáng  
Chạy tan như lửa mạnh  
Tùy Giáo Pháp đã làm  
Đều y theo Minh Cấm (Cấm Giới của bài Minh)  
Đẳng Chính Giác Chân Tử  
Tất cả được tự tại  
Điều phục kẻ khó thắng  
Như Đại Chấp Kim Cương  
Lợi ích các Quần Sinh  
Đồng với Quán Thế Âm  
Trải qua sáu tháng xong  
Tùy Ước nguyện thành Quả  
Thường ở nơi **Tự Tha**  
Thương xót mà cứu giúp

Cầm tràng hạt ngang tim  
Dư (còn lại điều khác) như **Tô Tất Địa**  
Mỗi mỗi các Chân Ngôn  
Tác Tâm Ý niệm tụng  
Thở ra vào là hai  
Thứ nhất thường tương ứng  
Chữ **A** bày chi phần  
Trì đủ ba Lạc Xoa (ba trăm ngàn biến)  
**Phổ Hiền với Văn Thù**  
**Chấp Kim Cương , Thánh Thiên**  
Hiện trước mặt xoa đỉnh  
Hành Giả cúi đầu lễ  
Mau dâng nước Ớt Già  
Ý sinh Hương, vòng hoa  
Liên được thân thanh tịnh

Xong phần hạn niệm tụng  
Đặt châu (tràng hạt) vào Bản xứ (chỗ cũ)  
Mới vào Tam Ma Địa (samàdhi:Định)  
Thực hạng (Khoảng một bữa ăn) từ Định ra  
Lại **kết Căn Bản Ấn**  
Chân Ngôn bảy biến xong

Dùng bày **Hư Không Nhãn**  
Dâng hiến nhóm hương hoa

Diệu Già Tha đẹp ý  
At Già với Phát Nguện  
Nói Cứu Thế Gia Trì  
Khiến khắp Đạo **Pháp Nhân**  
Trụ lâu khắp mọi nơi  
Nên hợp Kim Cương Chưởng  
Tùy Minh chạm khắp thân

**Gia Trì Cú Chân Ngôn** là:

**Quy mệnh (1) Tát phộc tha (2) thẳng thẳng (3) đát-lăng đát-lăng ngưng ngưng (4) đạt-lân (5) sa-tha phộc dã, sa-tha phộc dã (6) một đà tát để-dã phộc dã sa tha đạt ma tát để-dã phộc (7) tăng già tát để-dã phộc (8) sa phộc ca phộc (9) hồng hồng (12) phệ ná ni nê (9) sa-phộc hạ**

巧休屹瓦阨后盍觚衲屹滂卡瑢瑢衲沼沼橙橙衲叻劣叻劣衲菟扔伏菟扔伏衲后盍屹忸  
名叻愍屹忸名衲戍千屹忸名衲颯一名衲獨獨衲吒叨甩只衲颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM\_ SARVATHĀ ‘SAM\_ ‘SAM\_ TRAM TRAM\_ GUM  
GUM\_ DHARAṀ DHARAṀ\_ STHĀPAYA STHĀPAYA\_ BUDDHĀ SATYA VÀ\_ DHARMA  
SATYA VÀ\_ SAṀGHA SATYA VÀ\_ SVĀKA VÀ\_ HŪM HŪM\_ VEDA VIDE\_ SVĀHĀ

**Nan Kham Nhấn Đại Hộ**

Chuyển trái, giải Đại Giới

Hoàn trình **Tam Muội Gia**

Bung tán trên đỉnh đầu

Tâm tiền đưa Thánh Thiên

Năm Luân sát đất lễ

Nên khải bạch Chúng Thánh

**Các Như Lai hiện tiền**

**Các Bồ Tát cứu đời**

**Chẳng đoạn Đại Thừa Giáo**

**Đến địa vị Thù Thắng**

**Nguyện xin chúng Thánh Thiên**

**Quyết định chứng biết con**

**Đều nên tùy chốn an**

**Sau lại thương xót đến**

Chân Ngôn là:

**ÁN (1) Cật lý đố- phộc (2) tát phộc tát đát- phộc la tha (3) tất địa nại đa (4) dã  
tha nỗ nga (5) nghiệt xa đặc phạm (6) một đà vĩ sái diêm (7) bố năng la nga ma nam  
dã đố (8) ÁN bát na-ma tát đát phộc mục (9)**

馮 邠北地 屹楠屹班飲 帆盍僅柰 伏卡平丸丫戛叮 后益合好兜 且巧全丫瓦左伏加  
軋 扔痧屹兹 郢

OM – KRTOVAḤ, SARVA SATVA ARTHA SIDDHIRDATTA YATHA  
ANUGĀGACCHATHAM BUDDHAṀṀAYAM PUNARĀGAMANĀYATU – OM – PADMA  
SATVA MUḤ.

Như trước ba **Mật Hộ**

Nhóm **sám Hối, Tỳ Hỷ**  
Suy tư **Tâm Bồ Đề**  
Mà trụ **thân Tát Đỏa**  
Nơi Thánh Lực gia trì  
**Hạnh Nguyên** tương ứng nên  
**Trì Minh** truyền **Bản Giáo**  
Không vượt **Tam Muội Gia**  
Thuận hành ở nơi học  
Tất Địa sẽ hiện tiền  
Ta y **Đại Nhật Giáo**  
Mở bày **Hạnh Du Kỳ**  
Tu chứng phước thù thắng  
Lợi khắp các Hữu Tình

ĐẠI TỖ LÔ GIÁ NA KINH QUẢNG ĐẠI THÀNH TỰU NGHI QUỶ  
QUYỂN HẠ (Hết)

Thừa An, năm thứ ba, tháng bảy ngày mồng một. Ở chùa Khuyến Tu , Tây Sơn trụ ?  
viết chép xong\_ **Mạt Tư Hưng Nhiên**

20/06/2007

Webmaster:quangduc@tpg.com.au

**Trở về Thư Mục Mật Tông**

**Biên tập nội dung: Tỳ kheo Thích Nguyên Tạng**

Xin gửi bài mới và ý kiến đóng góp đến ban biên tập qua địa chỉ: quangduc@tpg.com.au  
Ghi rõ nguồn "**Trang nhà Quảng Đức**" khi bạn phát hành lại thông tin từ website này.